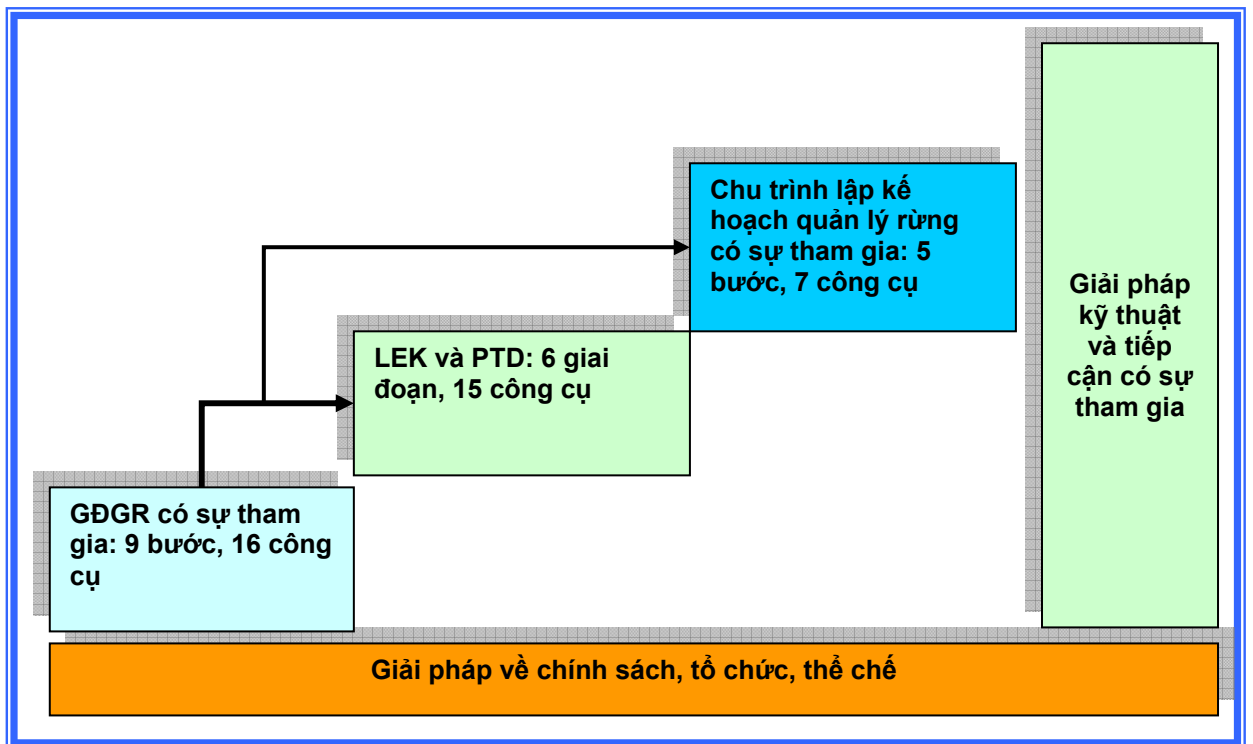


PGS.TS. Bảo Huy

## TÓM TẮT ĐỀ TÀI

# Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar, tỉnh Gia Lai

Mã số: KX GL 06 (2002)



Cơ quan quản lý: Sở Khoa học và Công nghệ  
Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Tây Nguyên

Gia Lai, tháng 01 năm 2005

## **Danh sách những người thực hiện đề tài**

Chủ nhiệm đề tài: **PGS.TS. Bảo Huy**

***Cộng tác viên:***

Th.S. Võ Hùng

Th.S. Cao Thị Lý

Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương

Th.S. Huỳnh Nhân Trí

KS. Nguyễn Quốc Phương

Th.S. Nguyễn Đức Định

TS. Nguyễn Anh Dũng

Th.S. Lê Thị Lý

# CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU – GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI

## 1.1 Mở đầu, lý do nghiên cứu

Quản lý tài nguyên rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng là một phương thức quản lý rừng dựa vào kiến thức kinh nghiệm truyền thống và nguyện vọng của cộng đồng, hướng đến việc nâng cao năng lực và tăng cường sự hợp tác chia sẻ kinh nghiệm cho cộng đồng và bên liên quan nhằm quản lý các nguồn tài nguyên bền vững và góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, văn hoá của các cộng đồng dân tộc sống trong và gần rừng.

Trên cơ sở khung pháp lý, thể chế tổ chức và chính sách lâm nghiệp hiện hành ở Việt Nam, dựa vào thực tế triển khai và các nghiên cứu về lĩnh vực phát triển lâm nghiệp cộng đồng, cho thấy cần có những nghiên cứu tiếp theo để làm cơ sở khoa học cũng như thực tiễn hỗ trợ cho ngành lâm nghiệp xây dựng chiến lược quản lý rừng bền vững dựa vào cộng đồng. Các vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu để có định hướng phát triển một cách có hệ thống là: i) Phương pháp tiếp cận thích hợp trong quy hoạch sử dụng đất rừng và giao đất giao rừng, ii) Phát triển kỹ thuật, công nghệ trên đất rừng và các trạng thái rừng dựa vào cộng đồng, iii) Lập kế hoạch quản lý kinh doanh rừng dựa vào cộng đồng., iv) Chính sách, thể chế, tổ chức.

## 1.2 Mục tiêu nghiên cứu

**Mục tiêu tổng quát:** Nghiên cứu, thử nghiệm các cơ sở khoa học và thực tiễn để đề xuất hệ thống giải pháp, phương pháp tiếp cận trong phát triển phương thức quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số.

**Mục tiêu cụ thể:** Để đạt được mục tiêu tổng quát trên, đề tài xác định các mục tiêu cụ thể là:

- i. Phát triển phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong giao đất giao rừng, phản hồi về chính sách, thể chế, tổ chức, chế độ hưởng lợi từ rừng trong tiến trình giao quyền quản lý rừng cho cộng đồng.
- ii. Phát triển phương pháp xác lập hệ thống giải pháp kỹ thuật lâm nghiệp dựa vào ứng dụng công nghệ thông tin để hệ thống kiến thức sinh thái địa phương và tiếp cận có sự tham gia.
- iii. Xây dựng các phương pháp đánh giá tài nguyên rừng có sự tham gia và lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng.
- iv. Hệ thống hoá và tài liệu hoá tiến trình phát triển mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số.

### 1.3 Đối tượng, khu vực và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng, khu vực và phạm vi nghiên cứu cụ thể như sau:

- i. *Về cộng đồng dân tộc thiểu số:* Nghiên cứu ở hai cộng đồng dân tộc thiểu số chính ở tỉnh Gia Lai là Jrai và Bahnar.
- ii. *Về không gian nghiên cứu:* Hai vùng sinh thái nhân văn đại diện cho nơi cư trú, canh tác, quản lý tài nguyên của hai dân tộc thiểu số nói trên, đó là làng Đê Tar - đại diện là dân tộc Bahnar (xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang) và làng Ea Chă Wâu - đại diện dân tộc Jrai (xã Chư A Thai, huyện A Junpa)
- iii. *Về lĩnh vực nghiên cứu:* Đề tài thực hiện nghiên cứu có tính hệ thống từ việc xem xét giải pháp giao đất giao rừng, cấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho cộng đồng; cho đến nghiên cứu kiến thức sinh thái địa phương và phương pháp tiếp cận thích hợp để phát triển công nghệ trên đất rừng được giao và tổ chức lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng.
- iv. *Về thời gian nghiên cứu và yêu cầu trong đánh giá đề tài:* Trong hai năm 2002 – 2004, do đó đề tài nghiên cứu tập trung phát triển các phương pháp tiếp cận thích hợp, giải pháp thích ứng, xây dựng các tài liệu hướng dẫn, nâng cao năng lực cho cộng đồng và các bên liên quan.

## CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

### 2.1 Ngoài nước

Tổng quan các nghiên cứu ngoài nước đã tiến hành theo các khía cạnh sau:

- Quan điểm, khái niệm quản lý rừng dựa vào cộng đồng (Community-based Forest Management – CBFM), được hiểu là một phương thức nhằm duy trì và phát triển rừng cũng như giải quyết vấn đề đói nghèo ở vùng cao, một nguyên nhân gốc rễ làm suy giảm tài nguyên rừng ở các quốc gia.
- Đổi mới thể chế chính sách: Mặc dù chính sách cho lâm nghiệp cộng đồng đã có ở nhiều quốc gia, tuy vậy việc thực hiện các chính sách đó cũng thường gặp các trở ngại (RECOFTC, FAO, ICRAF, IUCN, 2001). Do vậy trong nhiều quốc gia ở khu vực vẫn phải tiếp tục cải cách để hỗ trợ cho tiến trình phát triển lâm nghiệp cộng đồng.
- Nghiên cứu kiến thức bản địa và lồng ghép với kiến thức khoa học để phát triển kỹ thuật lâm nghiệp phù hợp với điều kiện cộng đồng: Thuật ngữ kiến thức bản địa được Robert Chambers dùng đầu tiên trong một ấn phẩm xuất bản 1979, tiếp theo đó Brokensha(1999) và D.M. Warren (1999) sử dụng vào những

năm 1980 và tiếp tục phát triển cho đến ngày nay. Kiến thức bản địa thực sự chỉ mới được các nhà khoa học và quản lý quan tâm đến trong vòng vài thập kỷ gần đây, khi mà tại nhiều quốc gia đang và kém phát triển phải cố gắng nỗ lực tìm kiếm các giải pháp khả thi để quản lý sử dụng tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển nông thôn bền vững. Laurens van Veldhuizen và cộng sự (2003), đã có một tổng hợp khá đầy đủ về phương pháp luận phát triển công nghệ có sự tham gia (PTD) từ 12 nghiên cứu tình huống ở nhiều quốc gia như Nam Phi, Cameroon, Sudan, Việt Nam, Brazil, Costa Rica, Ấn độ, Philippines,... trong đó đã tập trung và nhấn mạnh đến xu hướng của PTD là định hướng cho việc thiết lập cơ chế kết hợp giữa các tổ chức khác nhau trong phát triển nông thôn.

- Phát triển phương pháp điều tra rừng và lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng: Có sự không thích ứng của các giải pháp kỹ thuật lâm sinh hiện hành và phương pháp điều tra, lập kế hoạch điều chế rừng đối với điều kiện các cộng đồng, điều này đã bắt buộc có những nghiên cứu để phát triển các phương pháp công cụ thích hợp hỗ trợ cho tiến trình lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng. Một loạt các nghiên cứu ở nhiều quốc gia về chủ đề này đã cho thấy sự cần thiết phát triển phương pháp điều tra và lập kế hoạch quản lý rừng đơn giản, có sự tham gia và dựa vào cộng đồng. Tại Trung Quốc, nông dân đã được khuyến khích điều khiển và quản lý các nguồn tài nguyên rừng của họ; các kỹ thuật RRA, PRA đã được tiến hành rộng rãi để kết hợp kiến thức bản địa, tại Nepal, phương pháp điều tra rừng đơn giản có sự tham gia đã được phát triển và được xem là nhân tố cốt lõi cho quản lý rừng bền vững. Trong khi đó ở Philippines với quan điểm người dân địa phương có quyền khai thác gỗ là một trong những khía cạnh quan trọng của của quản lý rừng dựa vào cộng đồng (Ernesto S. Guiang, Bruce R. Harker (2001), và từ đó đã phát triển phương pháp lập kế hoạch kinh doanh rừng gỗ đơn giản, cộng đồng có thể sử dụng được nhưng cũng bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật lâm nghiệp.

## 2.2 Trong nước

Để phát triển phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng, ở Việt Nam đã bắt đầu có các nghiên cứu cũng như thực hiện các dự án hỗ trợ cho phát triển lâm nghiệp xã hội, lâm nghiệp cộng đồng trong các vùng khác nhau. Một số khía cạnh liên quan đến đề tài đã được tổng quan:

- Khái niệm và quan điểm về quản lý rừng dựa vào cộng đồng: Nguyễn Hồng Quân (2000) đã phân loại cộng đồng ra hai loại: cộng đồng dân tộc và cộng đồng làng bản, theo tác giả khái niệm cộng đồng sử dụng trong phương thức

quản lý rừng cộng đồng ở nước ta là cộng đồng làng, bản. Ngoài ra với sự nỗ lực của các dự án phát triển nông thôn ở Đắk Lắk (RDDL và ETSP), ADB ở Gia Lai; khái niệm quản lý rừng dựa vào cộng đồng đã được đề xuất bao gồm các khía cạnh: i) quyền sử dụng đất lâu dài sau khi giao đất giao rừng, ii) đánh giá tài nguyên có sự tham gia để lập kế hoạch quản lý rừng và iii) nâng cao năng lực kỹ thuật lâm sinh ở cấp cơ sở là nền tảng cho việc đảm bảo quản lý rừng dựa vào cộng đồng bền vững (GFA, (2003).

- Thử nghiệm giao đất giao rừng và các nghiên cứu về chính sách, thể chế, tổ chức, tiếp cận để phát triển phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng: Các tỉnh đã tiến hành giao rừng tự nhiên bao gồm: Đắk Lắk, Thừa Thiên Huế, Sơn La,... các khu rừng, đất lâm nghiệp được giao ở các tỉnh phía bắc chủ yếu là đất trống, rừng non, trong khi đó ở Tây Nguyên đã thử nghiệm giao cả các khu rừng tốt. Từ thực tiễn thử nghiệm giao đất giao rừng ở các tỉnh cho thấy tiến trình này đã được khởi động và bắt đầu tích lũy kinh nghiệm, tuy nhiên hầu hết cũng mới giao đất giao rừng và chưa có một thử nghiệm cụ thể cho tiến trình phát triển phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng bền vững.
- Nghiên cứu về kiến thức bản địa và phương pháp tiếp cận trong phát triển công nghệ có sự tham gia: Nghiên cứu về tập quán, truyền thống quản lý tài nguyên thiên nhiên của các cộng đồng dân tộc thiểu số đã được nhiều nhà nghiên cứu về xã hội đề cập (Lê Trọng Cúc (1990 - 2000), Terry Rambo (1996), Hoàng Xuân Tý (1995)). Đến nay, kiến thức bản địa đã được thừa nhận như là một nguồn tài nguyên quan trọng làm cơ sở để phát triển bền vững. Cũng với định hướng như nghiên cứu có sự tham gia bao gồm việc kết hợp kiến thức địa phương với khoa học để phát hiện ra cái mới trong sản xuất, quản lý; phương pháp phát triển công nghệ có sự tham gia (PTD - Participatory Technology Development) mang tính thực tiễn hơn, nó hướng đến các hoạt động phát triển công nghệ do nông dân lựa chọn và quản lý.
- Quy trình quy phạm lâm sinh áp dụng trong điều kiện cộng đồng dân tộc thiểu số để lập kế hoạch quản lý rừng: Để áp dụng kỹ thuật lâm sinh vào rừng hiện nay, chủ yếu tuân theo quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng sản xuất gỗ và tre nứa do Bộ Lâm nghiệp ban hành năm 1993. Quy phạm này trước đây được xây dựng phục vụ cho các đơn vị kinh doanh rừng có quy mô diện tích lớn, nay ứng dụng vào điều kiện quản lý rừng cộng đồng sẽ không phù hợp với nguồn lực địa phương. Thực tế này đòi hỏi phải xây dựng các phương pháp điều tra rừng, lập kế hoạch kinh doanh rừng, giải pháp kỹ thuật phải đơn giản, thích ứng và có sự tham gia của người dân để tổ chức kinh doanh rừng dựa vào cộng đồng.

## 2.3 Thảo luận

Tổng quan các vấn đề liên quan đến phát triển phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng trong và ngoài nước cho thấy: i) Xu hướng phát triển quản lý rừng dựa vào cộng đồng là khách quan trong phát triển lâm nghiệp ở nhiều quốc gia nhằm định hướng thu hút sự tham gia của các cộng đồng để đóng góp và tiến trình quản lý rừng bền vững, ii) Quản lý rừng cộng đồng trước hết là nhằm tìm kiếm giải pháp cải thiện đời sống người dân dựa vào các hoạt động lâm nghiệp và thông qua đó giúp cho việc phục hồi vào quản lý rừng có hiệu quả dựa vào kinh nghiệm truyền thống của cư dân bản địa. Để phát triển phương thức này đòi hỏi có sự nghiên cứu và phát triển đồng bộ về chính sách, các phương pháp tiếp cận, và hệ thống quản lý hành chính tương thích, bao gồm: i) Chính sách phân cấp phân quyền trong quản lý tài nguyên rừng, ii) Các tiếp cận trong phát triển kỹ thuật công nghệ lâm nghiệp ở vùng cao, iii) Xây dựng hệ thống lập kế hoạch quản lý rừng phù hợp cấp cộng đồng thôn bản, iv) Cải tiến và làm thích nghi các hệ thống quản lý, giám sát lâm nghiệp hiện hành với quản lý rừng thôn bản

## CHƯƠNG 3: ĐẶC ĐIỂM KHU VỰC NGHIÊN CỨU

Đề tài nghiên cứu ở hai vùng sinh thái nhân văn đại diện cho tỉnh là: i) Khu vực phân bố rừng lá rộng thường xanh, nơi cư trú của cộng đồng dân tộc thiểu số Bahnar, ii) Khu vực phân bố rừng khô thưa cây họ dầu ưu thế (rừng khộp), nơi cư trú của cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai.

### 3.1 Đặc điểm khu vực nghiên cứu dân tộc Bahnar – Hệ sinh thái rừng thường xanh

Làng Đê Tar thuộc xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang tỉnh Gia Lai với gần 100% là người dân tộc thiểu số Bahnar sinh sống trong khu vực phân bố của hệ sinh thái rừng thường xanh.

#### 3.1.1 Điều kiện tự nhiên

Khu vực này nằm trong khu vực có hệ thống sông suối rải đều, thuận lợi cho canh tác và khai thác nguồn nước. Đây là vùng cao nguyên Pleiku, trải rộng từ đèo Mang Yang sang Campuchia. Độ cao trung bình từ 600-700m, độ dốc trung bình 7<sup>0</sup>, trên núi cao có độ dốc lớn, các vùng bằng phẳng hơn thường được sử dụng canh tác lúa nước, rẫy, trồng rừng.

Đất đai trong khu vực gồm có các loại đất chính là: i) Đất xám bạc màu trên đá granit, phân bố chủ yếu trên sườn đồi, rừng nghèo kiệt, ii) Đất vàng đỏ

trên granit, phân bố trên núi cao, iii) Đất nâu đỏ trên bazan, iv) Đất phù sa ven suối, bồi tụ, thường sử dụng canh tác lúa nước.

Thảm thực vật rừng chính ở đây là rừng lá rộng thường xanh chiếm chủ yếu với các loài cây ưu thế như Trâm, Dẻ, Bời lời, Chò xốt, Bình linh,... Rừng ở đây đã qua khai thác nhiều năm, cùng với canh tác nương rẫy nên đa số là rừng thứ sinh non, nghèo, một ít rừng trung bình và giàu phân bố sót lại trên các núi cao, phân bố rời rạc từng mảnh nhỏ.

### **3.1.2 Đặc điểm kinh tế, văn hoá, xã hội**

Làng Đê Tar là một làng sinh sống lâu đời ở đây, cuộc sống của họ gắn liền với các diện tích rừng và các lưu vực trong vùng để sinh sống và có nguồn nước. Đây là một vùng sâu vùng xa, thuộc vùng 3, giao thông đi lại, giao lưu văn hoá, tiếp cận thị trường và thông tin là khó khăn đối với cộng đồng. Đời sống còn đói nghèo, cuộc sống dựa vào thiên nhiên như săn bắt, hái lượm. Tuy đã trải qua các cuộc chiến tranh và đói nghèo nhưng truyền thống về quản lý ranh giới đất đai theo làng ở đây được mọi người nhận diện rõ ràng, vai trò của già làng và những người lớn tuổi là quan trọng trong thể chế quản lý làng.

Tổng số hộ trong buôn: 72 hộ, số nhân khẩu: 425; trong đó nam: 215; số lao động: 120, trong đó số hộ đồng bào dân tộc Bahnar là 71; số nhân khẩu: 422; trong đó nam: 214; số lao động: 119. Hầu hết các hộ đã định cư trong làng, trong làng mỗi hộ đều có đất làm nhà và có vườn hộ riêng. Tình hình kinh tế hộ được đánh giá thông qua PRA, cho thấy số hộ đói nghèo là 35 hộ/72 hộ, chiếm đến 50 %. Nhóm kinh tế hộ khó khăn có đặc trưng là thiếu đất canh tác rẫy, ruộng nước, chăn nuôi chưa phát triển được, thiếu các phương tiện sản xuất

Hệ thống canh tác ở đây khá đơn giản bao gồm: Rừng, rẫy, lúa nước và rừng trồng. Cùng với nhu cầu mở rộng đất canh tác cây công nghiệp, trong khi đó diện tích đất rẫy cũ nơi bằng và gần dân cư đã lần lượt bị chuyển sang trồng rừng của lâm trường; do đó người dân có xu hướng chặt rừng nơi khác để làm rẫy mới và trồng cây công nghiệp, diện tích rừng thu hẹp là do các nguyên nhân này. Ngoài ra chăn nuôi khá phát triển trong làng, đây là một nguồn thu nhập chính cho hầu hết các hộ.

Chương trình 135 trong những năm qua đã đầu tư vào làng như đưa điện lưới vào, xây dựng hệ thống thuỷ lợi, người dân được sử dụng nước sạch; từ đây đã góp phần thay đổi diện mạo và tạo tiền đề phát triển làng về sinh hoạt và phát triển canh tác lúa nước. Khó khăn lớn của làng hiện tại là hệ thống giao thông đi lại khó khăn trong cả hai mùa mưa và khô và giáo dục và y tế là yếu kém. Thị

trường hầu như chưa phát triển ở vùng này, chủ yếu tự cung tự cấp, trao đổi hàng hoá.

## **3.2 Đặc điểm khu vực nghiên cứu dân tộc Jrai – hệ sinh thái rừng khộp**

Làng Ea Chă Wâu thuộc xã Chư A Thai, huyện A Jun Pa, tỉnh Gia Lai. với 100% là người dân tộc thiểu số Jrai sinh sống trong khu vực phân bố rừng khộp

### **3.2.1 Điều kiện tự nhiên**

Nằm về phía đông nam tỉnh Gia Lai, thuộc tiểu vùng khí hậu thung lũng, vùng thấp, nằm trong vùng trũng Cheo Reo - Phú Túc, về phía Đông dãy Trường Sơn. Trong khu vực có sông Ia Ayun với nguồn nước lớn, cung cấp nước cho hệ thống thuỷ lợi trong vùng. Địa hình theo kiểu đồng bằng tích tụ bóc mòn với các dạng địa hình bậc thềm và bãi bồi chiếm diện tích chủ yếu, ngoài ra trong vùng còn có các dạng địa hình đồi sót nhưng diện tích nhỏ. Toàn vùng có độ cao trung bình khoảng 180-200m và thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam với độ dốc trung bình 8<sup>0</sup>. Đỉnh đồi cao nhất là Chư A Thai, cao 326 m và thấp dần xuống 180 m. Có các loại đất chính: i) Đất phù sa được bồi hàng năm, phân bố dọc theo sông Ayun và sông Ba và một số suối lớn khác, ii) Đất xám trên phù sa cổ, hình thành trên các bậc thềm của sông Ba, iii) Đất phù sa không được bồi, hiện tượng rửa trôi chưa mạnh.

Thảm thực vật rừng chính ở đây là rừng thưa khô cây họ dầu ưu thế (rừng khộp), các loài cây ưu thế là Chiêu liêu đen, Dầu đồng, Cẩm liên, Cà chắc; trạng thái chủ yếu là rừng non và nghèo kiệt. rừng ở đây đã qua tác động một thời gian dài như khai thác gỗ, chặt cây, đốt rẫy ... nên chất lượng rừng rất thấp, cây sinh trưởng kém, hình thân cong queo, cây thấp. Khu vực này là rừng khộp nghèo kiệt, nhưng LSNG vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng ở đây.

### **3.2.2 Đặc điểm kinh tế, văn hoá, xã hội**

Làng Ea Chă Wâu ở vùng sâu vùng xa, thuộc vùng 3, là một làng sinh sống lâu đời ở đây, cuộc sống của họ gắn liền với các diện tích rừng và các lưu vực trong vùng để sinh sống, tuy nhiên do định canh phải di dời và sau đó lại quay về rừng để mưu sinh, sống biệt lập, thiếu thông tin, thị trường, giao lưu hàng hoá... Mối quan hệ với các tổ chức, cơ quan chức năng bên ngoài còn ít và yếu, do đó việc di dời làng trở về nơi cũ nên hệ thống khuyến nông lâm, tín dụng và các cơ quan chức năng chưa có kế hoạch hỗ trợ phát triển làng, giao lưu buôn bán chủ yếu với tiểu thương.

Tất cả dân cư đều là đồng bào dân tộc thiểu số bản địa Jrai. Số hộ trong làng là 29 hộ với 53 nhân khẩu trong đó nam là 24 người. Đây là một làng có quy mô nhỏ, hầu hết các hộ trước đây đều có nhà ở buôn định cư Plây Glung A và diện tích lúa nước, nhưng do không đủ diện tích canh tác để bảo đảm lương thực cũng như không thể tổ chức chăn nuôi truyền thống để có thu nhập, do vậy đã quay trở lại làng cũ. Trong làng nhà cửa còn tạm bợ, thiếu các phương tiện sản xuất, hầu hết các hộ đều khó khăn về kinh tế và thiếu lương thực phải đi làm thuê và thu hái sản phẩm từ rừng. Cơ sở hạ tầng ở đây chưa được phát triển, người dân hạn chế trong tiếp cận giáo dục, văn hoá, kỹ thuật và thị trường.

Một đặc trưng ở đây là rừng chưa thực sự có chủ, trước đây thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ A Jun Pa, sau đó giao trả về cho xã quản lý, trong khi đó làng lại không có thẩm quyền quản lý, do đó diện tích rừng khộp còn sót trên dãy núi Chư A Thai lại cũng đang bị gặm nhấm dần. Các diện tích dưới thấp, ở chân núi được trồng trọt lúa nước một vụ và làm rẫy. Rẫy là nguồn thu lương thực chính ở đây, đất ở đây khá thích hợp cho việc trồng cây hoa màu, đặc biệt là các loại đậu đỗ. Chăn nuôi có ở hầu hết các hộ để tạo sức kéo và bán thịt; tổng số đàn trâu: 01 con, đàn bò: 25 con. Diện tích canh tác bình quân 0.5 ha lúa nước/hộ và 05 ha rẫy/hộ

## **CHƯƠNG 4: NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **4.1 Nội dung nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, đề tài tiến hành các nội dung nghiên cứu, thử nghiệm chính như sau:

- i. Thử nghiệm giao đất giao rừng và nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chính sách, chế độ hưởng lợi
- ii. Thử nghiệm ứng dụng công nghệ thông tin trong điều tra, mô tả, phân tích và hệ thống hóa kiến thức sinh thái địa phương của hai dân tộc thiểu số Bahnar và Jrai về quản lý tài nguyên rừng thường xanh và rừng khộp làm cơ sở phát triển kỹ thuật lâm nghiệp
- iii. Phát triển kỹ thuật lâm nghiệp trên các trạng thái rừng dựa vào cộng đồng
- iv. Lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng
- v. Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn để tổ chức phát triển phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng

## 4.2 Phương pháp nghiên cứu

### 4.2.1 Phương pháp luận tiếp cận và nghiên cứu

Sử dụng và phát triển phương pháp nghiên cứu, tiếp cận có sự tham gia kết hợp với ứng dụng công nghệ thông tin, tin học và thống kê toán học để thử nghiệm và phát triển các phương pháp tiếp cận về xã hội, kỹ thuật trong tiến trình xây dựng mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng.

### 4.2.2 Phương pháp nghiên cứu cụ thể

#### 4.2.2.1 Phương pháp nghiên cứu giao đất giao rừng và phản hồi về chính sách

i) Tập huấn và kiểm nghiệm phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong giao đất giao rừng

ii) ứng dụng và phát triển công cụ tiếp cận PRA và kỹ thuật lâm nghiệp có sự tham gia:

- Tiến hành các bước tiếp cận có sự tham gia PRA
- Kết hợp công cụ PRA trong vẽ sơ đồ tài nguyên và phân chia rừng với sử dụng ảnh vệ tinh và kỹ thuật GIS (Geographics Information System)
- Sử dụng ô tiêu chuẩn điển hình  $400\text{m}^2$  -  $1.000\text{m}^2$  theo từng trạng thái rừng, đã thu thập 42 ô tiêu chuẩn điển hình trên 07 trạng thái rừng; trong các ô tiêu chuẩn điều tra tỉ mỉ tăng trưởng đường kính định kỳ 5 năm của tất cả các cây để đánh giá tăng trưởng và xem xét đề xuất tỷ lệ hưởng lợi và các giải pháp kỹ thuật trong lập kế hoạch.
- Thiết lập các mô hình hồi quy để ước lượng trữ sản lượng, các nhân tố điều tra:  $H = f(D)$ ,  $V = f(D)$ ,  $M = f(N, D)$ ,  $Z_m = f(M)$ ,  $N = f(D)$

iii) Phân tích, tổng hợp các vấn đề về chính sách: Từ kết quả thử nghiệm phương pháp, áp dụng chính sách để xây dựng 02 phương án GĐGR cho hai cộng đồng Jrai và Bahnar, tổng hợp, phân tích, so sánh để phát hiện và đề xuất các vấn đề liên quan đến chính sách tổ chức GĐGR

#### 4.2.2.2 Phương pháp nghiên cứu và hệ thống hoá kiến thức sinh thái địa phương LEK

Chủ đề nghiên cứu chung là quản lý sử dụng tài nguyên rừng, trong đó chia ra hai chủ đề phụ là: i) Quản lý đầu nguồn, và ii) Sử dụng rừng. Hệ thống hoá kiến thức địa phương trong phần mềm AKT 5.0

#### **4.2.2.3 Phương pháp phát triển hệ thống giải pháp kỹ thuật trên các trạng thái rừng**

- i. Tập huấn và kiểm nghiệm phương pháp phát triển công nghệ có sự tham gia PTD trên đất rừng
- ii. ii) Sử dụng và phát triển phương pháp PTD theo chủ đề trên từng trạng thái rừng. Xây dựng 02 phương án PTD ở hai làng, hỗ trợ cộng đồng thử nghiệm một số giải pháp kỹ thuật trên các trạng thái rừng: Tổ chức 10 thử nghiệm PTD ở hai làng, mỗi làng 5 thử nghiệm, mỗi thử nghiệm được lặp lại 2 – 7 lần. Các thử nghiệm được tiến hành 4 giai đoạn: chuẩn bị, khởi xướng, thực thi, giám sát – tài liệu hoá.

#### **4.2.2.4 Phương pháp lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng**

- i) Mô hình hoá các nhân tố điều tra để xây dựng phương pháp đánh giá tài nguyên đơn giản và lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng.
- ii) Tập huấn hiện trường và kiểm nghiệm phương pháp.

#### **4.2.2.5 Phương pháp hệ thống hoá tiến trình phát triển mô hình quản lý rừng cộng đồng và xây dựng các tài liệu hướng dẫn**

Tài liệu hoá để phát triển các tài liệu hướng dẫn: i) Giao đất giao rừng, ii) Phát triển hệ thống giải pháp kỹ thuật trên các trạng thái rừng và iii) Lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng.

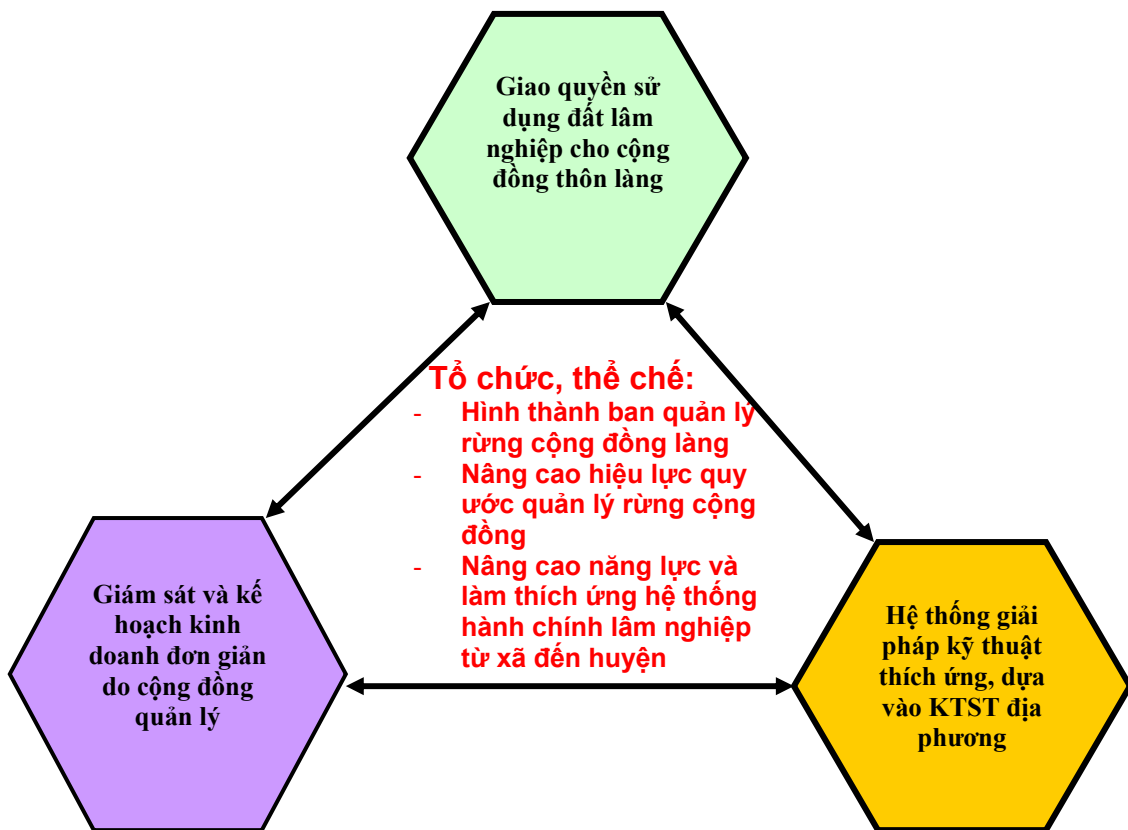
## **CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ VÀ PHÂN TÍCH THẢO LUẬN**

### **5.1 Quan điểm, khái niệm và yêu cầu để tổ chức phương thức quản lý rừng dựa vào rừng cộng đồng**

Trên cơ sở phân tích trong phần tổng quan các vấn đề nghiên cứu liên quan đến khái niệm, quan điểm, thuật ngữ quản lý rừng dựa vào cộng đồng; khái niệm, quan điểm về “*Quản lý rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số*” được thống nhất với các khía cạnh như sau:

- **Cộng đồng:** Là cộng đồng thôn, làng; đây là cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa cùng nhau cư trú lâu đời. Khái niệm này còn có thể hiểu mở rộng là các nhóm hộ/dòng họ cùng chung sống trong một thôn làng, có các quan hệ huyết thống hoặc có truyền thống, tập quán quản lý chung một phần tài nguyên đất, rừng.
- **Quản lý rừng dựa vào cộng đồng:** Cũng bao gồm các yêu cầu chung của quản lý rừng, nhưng được cụ thể cho điều kiện cộng đồng dân tộc thiểu số như sau:
  - i) Chủ thể quản lý là cộng đồng thôn làng hoặc nhóm hộ/dòng họ được giao

quyền sử dụng đất và có trách nhiệm quản lý và hưởng lợi từ nguồn tài nguyên đất đai, rừng theo luật đất đai, ii) Các giải pháp quản lý kinh doanh rừng cần kết hợp giữa kiến thức sinh thái địa phương và kiến thức kỹ thuật lâm nghiệp, iii) Phương pháp giám sát tài nguyên rừng đơn giản, kế hoạch quản lý kinh doanh rừng được lập phù hợp với năng lực, nguồn lực, trình độ của cộng đồng và cơ sở hạ tầng ở địa phương



Sơ đồ 5.2: Yêu cầu để phát triển phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng

## 5.2 Giao đất giao rừng làm tiền đề phát triển phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng

Vấn đề đặt ra cho giao đất giao rừng để làm tiền đề phát triển mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng là: i) Cần có phương pháp tiếp cận và kỹ thuật thích hợp bảo đảm sự tham gia thực sự của cộng đồng và người dân, để có thể thúc đẩy tiến trình quản lý rừng dựa vào cộng đồng, ii) Phát hiện và đề xuất những vấn đề cần cải tiến, bổ sung trong chính sách, tổ chức thể chế trong giao đất giao rừng. Đề tài đã thử nghiệm tiếp cận giao đất giao rừng ở hai làng của hai

cộng đồng dân tộc thiểu số Bahnar và Jrai, từ đây xây dựng tài liệu hướng dẫn giao đất giao rừng.

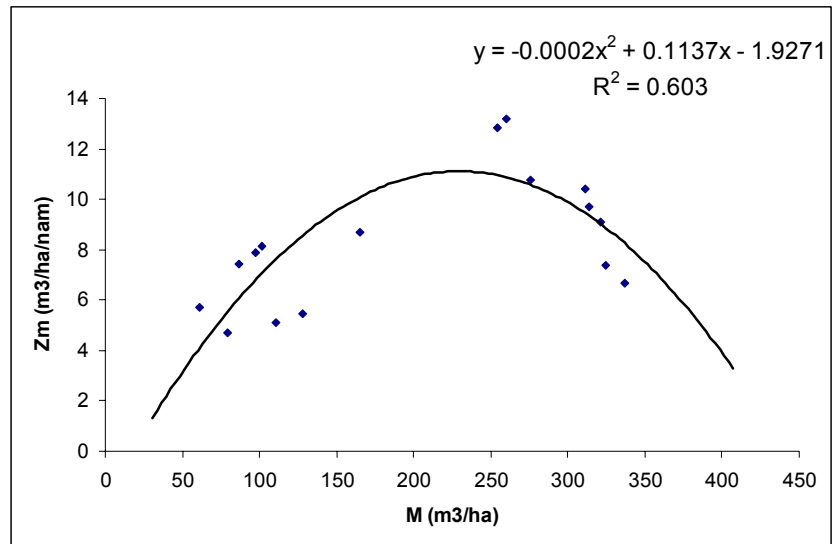
Kết quả thử nghiệm giao đất giao rừng ở hai cộng đồng cho thấy các đặc điểm chung nhất như sau: i) phương thức nhận rừng được cộng đồng đề xuất là nhóm hộ hoặc cộng đồng dân cư làng, ii) ranh giới giao được cộng đồng quy hoạch chủ yếu dựa vào ranh giới quản lý rừng truyền thống của làng và bao lấy một lưu vực, iii) hình thành ban quản lý rừng cộng đồng và có quy ước riêng để quản lý rừng, iv) ngoài mục đích kinh doanh gỗ củi rừng được giao, mục đích bảo vệ đầu nguồn, lưu vực hầu như xuất hiện ở cả hai nơi và đóng vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng.

**Bảng 5.1: Tóm tắt các nội dung GDGR ở hai cộng đồng Bahnar và Jrai**

<b>Nội dung GDGR</b>	<b>Làng Đê Tar Bahnar, rừng thường xanh</b>	<b>Làng Ea Chă Wâu Jrai, rừng khộp</b>
<i>Ranh giới giao</i>	Dựa vào ranh giới quản lý rừng truyền thống và ranh giới lưu vực đầu nguồn của làng	Dựa vào ranh giới lưu vực
<i>Quản lý lưu vực</i>	Quản lý toàn bộ lưu vực với mục đích bảo vệ nguồn nước sinh hoạt và hệ thống thủy lợi	Quản lý rừng đầu nguồn cung cấp nước sinh hoạt
<i>Phương thức giao</i>	Giao quyền sử dụng đất rừng cho cộng đồng làng và được quản lý bởi 07 nhóm hộ/dòng họ	Giao quyền sử dụng đất rừng cho cộng đồng làng
<i>Quy mô số hộ/nhóm, cộng đồng</i>	9 – 13 hộ/nhóm	29 hộ/ cộng đồng làng
<i>Diện tích giao</i>	2.594ha	420ha
<i>Diện tích bình quân/hộ</i>	37ha/hộ	15ha/hộ
<i>Kiểu rừng Trạng thái rừng giao</i>	Rừng thường xanh, một ít rừng khộp 20% đất không có rừng, 10% rừng non, 33% rừng nghèo, 35% rừng trung bình và 2% rừng giàu	Rừng khộp 34% rừng non 66% rừng nghèo
<i>Thời gian giao</i>	50 năm Đánh giá định kỳ 5 – 10 năm	50 năm Đánh giá định kỳ 5 – 10 năm
<i>Tổ chức quản lý</i>	Thành lập ban quản lý rừng cộng đồng gồm: Hội già làng, Ban tự quản thôn, 07 nhóm trưởng	Thành lập ban quản lý rừng cộng đồng gồm: Già làng, Ban tự quản thôn, tổ hoà giải, các nhóm trưởng,

Nội dung GDGR	Làng Êt Tar Bahnar, rừng thường xanh	Làng Ea Chă Wâu Jrai, rừng khộp
		đại diện phụ nữ
Quy ước quản lý rừng	Được phát triển dựa vào cộng đồng	Được phát triển dựa vào cộng đồng
Quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận rừng	Theo nghị định 163 và quyết định 178 Đề xuất tỷ lệ hưởng lợi dựa vào tăng trưởng rừng theo nghiên cứu của đề tài	Theo nghị định 163 và quyết định 178 Đề xuất tỷ lệ hưởng lợi dựa vào tăng trưởng rừng theo nghiên cứu của đề tài
Giải pháp kinh doanh rừng và đất rừng	Dựa vào kết quả PTD theo trạng thái rừng (Phần này được trình bày chi tiết trong kết quả PTD)	Dựa vào kết quả PTD theo trạng thái rừng (Phần này được trình bày chi tiết trong kết quả PTD)
Kế hoạch nuôi dưỡng, khai thác rừng gỗ củi	Thời gian nuôi dưỡng rừng từ 1 – 25 năm tùy theo trạng thái rừng Cường độ khai thác dự kiến 20 – 25% chưa kể lượng đổ vỡ	Thời gian nuôi dưỡng rừng từ 19 – 66 năm tùy theo trạng thái rừng Cường độ khai thác dự kiến là 20% chưa kể lượng đổ vỡ

Để quản lý kinh doanh rừng gỗ đã nghiên cứu tăng trưởng, sinh trưởng rừng làm cơ sở xác định các chỉ tiêu phục vụ lập kế hoạch kinh doanh trong tương lai, bao gồm: i) trữ lượng rừng đạt tiêu chuẩn khai thác, ii) lượng tăng trưởng của rừng, iii) thời gian nuôi dưỡng rừng, iv) cường độ khai thác và lượng khai thác cho tất cả các trạng thái, kiểu rừng sẽ giao cho nhóm hộ, cộng đồng quản lý kinh doanh. Các thông số này được xác định qua mô hình  $Z_M = f(M)$  ở 02 kiểu rừng thường xanh và rừng khộp, trong đó  $Z_M$  đạt max với  $M$  từ 200 – 350m<sup>3</sup>/ha ở rừng thường xanh và từ 110 – 150m<sup>3</sup>/ha ở rừng khộp.



Đồ thị 5.1: Quan hệ  $Z_m - M$  rừng lá rộng thường xanh

## 5.2.1 Giải pháp về chính sách, tổ chức thể chế trong giao đất giao rừng cho cộng đồng

### 5.2.1.1 Quy hoạch vùng phát triển lâm nghiệp cộng đồng, xác định ranh giới - vị trí, trạng thái rừng trong giao đất giao rừng cho cộng đồng

Trong thực tiễn hiện nay một câu hỏi lớn vẫn đang được đặt ra là ở đâu cần thiết phát triển quản lý rừng dựa vào cộng đồng? phạm vi ranh giới nó đến đâu trong quy hoạch đất đai, trong hệ thống quản lý rừng? loại rừng, trạng thái rừng nào nên giao cho cộng đồng quản lý? Để góp phần làm sáng tỏ các vấn đề này, trên cơ sở thử nghiệm giao đất giao rừng ở hai cộng đồng cũng như tổng quan các kết quả nghiên cứu, đề tài tiến hành phát triển các tiêu chí và giải pháp để giúp cho việc xác định vùng phát triển lâm nghiệp cộng đồng, ranh giới và trạng thái rừng khi GDGR để có thể phát triển mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng trong thực tiễn vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

**Bảng 5.5: Tiêu chí và giải pháp quy hoạch vùng lâm nghiệp cộng đồng**

Các tiêu chí	Làng Đê Tar, Bahnar, rừng thường xanh	Làng Ea Chă Wâu, Jrai, rừng khộp
<b>I. Vùng quy hoạch phát triển lâm nghiệp cộng đồng:</b>		
1. Nơi cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng, đất rừng: Cộng đồng làng cần có các sản phẩm đa dạng từ rừng, cần đất để canh tác nương rẫy và quản lý đất bỏ hoá xen kẽ trong rừng, phát triển hệ thống nông lâm kết hợp theo kiểu cảnh quan	Thu hoạch LSNG: Củi, nấm, thức ăn, cây thuốc,... Gỗ làm nhà Đất nương rẫy và đất bỏ hoá nằm trong đất lâm nghiệp	Thu hoạch LSNG: Củi, chai cục, mật ong, lá ghe làm đồ mỹ nghệ Gỗ, lá ghe làm nhà Đất nương rẫy nằm xen kẽ trong rừng
2. Còn truyền thống tổ chức quản lý rừng cộng đồng, còn lưu giữ kiến thức sinh thái địa phương trong quản lý, sử dụng rừng	Truyền thống tổ chức quản lý rừng chung mạnh, biết rõ ranh giới truyền thống của làng, vai trò già làng quan trọng, cộng đồng đoàn kết  Kiến thức sinh thái địa phương phong phú về quản lý và sử dụng rừng thường xanh, phòng hộ đầu nguồn (Chi tiết được trình bày trong phần nghiên cứu LEK)	Truyền thống tổ chức quản lý rừng chung có giám sát do tái định cư, tuy nhiên vẫn còn duy trì, vai trò già làng quan trọng  Còn lưu giữ kiến thức sinh thái địa phương về quản lý và sử dụng rừng khộp, phòng hộ đầu nguồn (Chi tiết được trình bày trong phần nghiên cứu LEK)
3. Nơi cộng đồng có mối quan tâm cao đến quản lý	Cộng đồng làng có mối quan tâm rất cao đến tài nguyên rừng	Cộng đồng làng có mối quan tâm đến rừng vì bảo vệ rừng

Các tiêu chí	Làng Đê Tar, Bahnar, rừng thường xanh	Làng Ea Chă Wâu, Jrai, rừng khộp
<i>tài nguyên rừng trong phát triển</i>	trong khu vực quản lý truyền thống để bảo vệ nguồn nước, ổn định canh tác nông nghiệp, không bị mất đất canh tác rẫy, có nguồn lợi từ rừng, đặc biệt là gỗ.	đầu nguồn, các nguồn lợi từ rừng như củi, lá ghe đang bị khai thác không kiểm soát được; đất rẫy chưa quy hoạch bị xâm canh.
4. <i>Tạo ra sự công bằng trong hưởng các lợi ích từ rừng cho cộng đồng</i>	Rừng và đất rừng trong khu vực do lâm trường quản lý, khai thác diện tích lớn, trong khi đó cộng đồng chỉ có được thu nhập rất ít từ tiền công bảo vệ, trồng rừng; đất rẫy bị chuyển đổi sang trồng rừng. Cần có quy hoạch giao diện tích rừng truyền thống để tạo thu nhập từ rừng cho cộng đồng	Rừng và đất rừng thuộc xã quản lý, tuy nhiên không thể kiểm soát được do đó bị người ngoài khai thác LSNG, gỗ, củi tự do; đất rẫy bị xâm canh. GDGR cho cộng đồng đang bảo vệ rừng, tạo ra thu nhập từ rừng
5. <i>Bảo vệ rừng tập trung không hiệu quả, áp lực lên tài nguyên rừng lớn; cần có sự tham gia của cộng đồng mới có thể bảo vệ ổn định rừng</i>	Rừng quản lý tập trung bởi lâm trường, khó hoặc không ngăn cản được khai thác gỗ, LSNG trái phép; sử dụng đất chưa hợp lý	Rừng gần như vô chủ, trong khi đó cộng đồng chưa có quyền quản lý, bảo vệ
6. <i>Quyền sử dụng đất và tài nguyên rừng không ổn định</i>	Cộng đồng vẫn canh tác rẫy, quản lý đất bỏ hoá, sử dụng LSNG, củi, gỗ làm nhà trong đất lâm nghiệp nhưng chưa được thừa nhận về pháp lý nên mất ổn định	Cộng đồng vẫn canh tác rẫy, sử dụng LSNG, củi trong đất lâm nghiệp nhưng chưa được thừa nhận về pháp lý nên mất ổn định, đôi khi tranh chấp.
7. <i>Cơ sở hạ tầng, kinh tế, thị trường yếu kém nên cần tổ chức quản lý rừng phi tập trung, dựa vào cộng đồng để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân và phù hợp với trình độ phát triển</i>	Cả hai nơi đều có CSHT kém phát triển, khó tiếp cận thị trường, kinh tế hộ yếu, chưa phân hoá rõ. Do đó quản lý rừng tập trung, công nghiệp hoặc theo hộ gia đình là chưa thích hợp, trong khi đó đa số các hộ đều cùng hưởng lợi từ nguồn tài nguyên rừng chung, nên giao rừng cho cộng đồng làng là thích hợp	
<b>II. Xác định ranh giới và trạng thái rừng giao cho cộng đồng làng</b>		
8. <i>Dựa vào ranh giới lưu vực của làng: Hầu hết các cộng đồng buôn làng dân tộc thiểu số quản cư theo các lưu vực để canh tác và có</i>	Khu vực rừng cộng đồng quy hoạch và đề nghị được nhận bao trọn lưu vực suối Dăk Payer của làng, bao gồm hệ thống suối cung cấp nước sạch	Khu vực làng đề xuất được nhận bao trọn một sườn núi Chư A Thai, nơi bắt nguồn của hệ thống suối đổ về làng để cung cấp nước và canh tác lúa

Các tiêu chí	Làng Đê Tar, Bahnar, rừng thường xanh	Làng Ea Chă Wâu, Jrai, rừng khộp
<i>nguồn nước.</i>	và thủy lợi	nước
9. Dựa vào ranh giới quản lý đất đai canh tác truyền thống	Khu vực cộng đồng đề xuất giao thuộc diện tích quản lý truyền thống của các 7 dòng họ/nhóm hộ trong làng	Khu vực núi Chư A Thai và dưới chân núi là đất canh tác trước đây của dân làng
10. Giao rừng có các trạng thái khác nhau để có thể tổ chức kinh doanh và tạo ra công bằng giữa các chủ thể quản lý rừng trên địa bàn (Căn cứ vào điều kiện rừng cụ thể, tuy nhiên không nên quan điểm chỉ giao đất trống, rừng nghèo kiệt, hoặc nơi không thể khai thác,... cho cộng đồng)	Khu vực rừng thường xanh còn phong phú, nên đã đề nghị giao cho cộng đồng đủ các loại trạng thái từ đất trống, rừng non, đến giàu nghèo khác nhau. Tổ chức hệ thống giải pháp kỹ thuật cho các trạng thái rừng từ tủa thưa, khai thác gỗ, LSNG cho đến làm giàu rừng, nông lâm kết hợp,,, đa dạng	Khu vực rừng khộp nghèo và non, nên đã giao cho cộng đồng từ đất trống để canh tác, rừng non và nghèo Tổ chức hệ thống giải pháp kỹ thuật khai thác củi, làm giàu rừng khộp bằng cây mọc nhanh, trồng cây công nghiệp như điều, xoài, bạch đàn, nông lâm kết hợp
11. Không có tranh chấp giữa các làng về ranh giới GDGR	Làng Đê Tar và các làng lân cận rõ ràng về vùng quản lý truyền thống	Chỉ có làng Ea Chă Wâu quản lý khu vực này

Với 11 tiêu chí đã phát triển trên sẽ hỗ trợ cho tiến trình ra quyết định trong quy hoạch sử dụng và giao đất giao rừng, xác định các vùng, khu vực, làng cần áp dụng phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng và ranh giới, diện tích, trạng thái rừng cần giao cho cộng đồng quản lý.

### **5.2.1.2 Phương thức giao đất giao rừng và cấp quyền sử dụng đất để phát triển quản lý rừng dựa vào cộng đồng**

Vấn đề thảo luận ở mục này là giao đất giao rừng cho đối tượng nào: Hộ gia đình, nhóm hộ/dòng họ hay cộng đồng làng? Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng được cấp như thế nào trong trường hợp giao cho nhóm hộ, cộng đồng dân cư làng? Trong cả hai trường hợp nghiên cứu, ở hai cộng đồng đều thoả mãn 11 tiêu chí để giao đất giao rừng cho cộng đồng dân cư làng, kết quả cho thấy cộng đồng có nhu cầu nhận đăngùng hoặc theo nhóm hộ/dòng họ hoặc theo cộng đồng dân cư làng. Theo khái niệm đã thống nhất thì việc GDGR cho nhóm hộ/dòng họ cũng được xem như là giao cho cộng đồng.

Để trả lời câu hỏi vì sao cộng đồng không quyết định nhận đất nhận rừng theo từng hộ gia đình, kết quả công cụ PRA trong phân chia đất rừng, phiếu thăm dò đến từng hộ cho thấy các lý do sau: i) Các khu rừng giao đều có trạng thái

rừng giàu nghèo, đất trồng phân bố không đều, do vậy nếu giao cho từng hộ thì cộng đồng thực sự không thể phân chia rừng, đất rừng một cách công bằng được, ii) Hộ gia đình lo ngại mình không đủ nhân lực và không thể tự bảo vệ, iii) Các hộ muốn hình thành nhóm hộ để có khu đất, rừng chung để sản xuất, quản lý và có thể hợp tác, đổi công cho nhau như truyền thống canh tác nương rẫy của họ, iv) Các khu rừng trong làng các hộ thường được sử dụng, hưởng lợi chung nhiều loại lâm sản, do đó việc giao rừng tách riêng cho từng hộ sẽ không có tính thực tế, v) Nhận chung nhóm hoặc chung làng sẽ tránh việc chuyển nhượng, buôn bán đất, vi) Về mặt lâm nghiệp, chia nhỏ các khu rừng, đất theo hộ sẽ khó khăn trong tổ chức sản xuất và tạo ra hàng hoá.

Các đặc trưng của các hộ trong một dòng họ/nhóm hộ được phát hiện thông qua phiếu thăm dò là: i) Cùng chung một dòng họ, quan hệ huyết thống họ hàng gần gũi, ii) Cùng quản lý một khu vực sản xuất, khu vực rừng để thu hái lâm sản và canh tác nương rẫy, iii) Thường hợp tác với nhau trong quá trình sản xuất, đổi công, tương trợ nhau, iv) Có đất đai liền kề nhau và thường hỗ trợ nhau, chia sẻ nhau đất đai canh tác., v) Xa hơn có thể là một nhóm sở thích trong quản lý và sử dụng tài nguyên

Ngoài các tiêu chí để hình thành nhóm hộ trong một làng như đã nói trên, một yếu tố khác không kém phần quan trọng để hình thành nhóm hộ là quy mô số hộ trong một cộng đồng lớn hay nhỏ. Trong các cộng đồng có quy mô số hộ lớn thì cộng đồng thường quyết định phân chia thành các nhóm hộ để dễ quản lý rừng cũng như chia sẻ các lợi ích từ rừng. Thông thường mỗi nhóm hộ biến động số hộ từ 10 – 30 hộ, do đó trong thực tế những làng có số hộ cao hơn 30 thì khả năng phân chia theo nhóm hộ là thích hợp cho công tác quản lý tài nguyên.

### **5.2.1.3 Quy mô diện tích, thời gian giao đất giao rừng**

Nghị định 163 quy định hạn mức giao đất giao rừng không quá 30 ha/hộ với thời gian giao là 50 năm. Đề tài đã thử nghiệm giao đất giao rừng và tính toán các chỉ tiêu kỹ thuật để kiểm nghiệm các chỉ tiêu này và đề xuất các tiêu chí xác định trong điều kiện quản lý dựa vào rừng cộng đồng.

**Bảng 5.7: Tiêu chí xác định quy mô diện tích và thời gian giao đất giao rừng**

Tiêu chí đề xuất	Nghị định 163	Làng Đê Tar	Làng Ea Chă Wâu
<i>Thời gian giao đất giao rừng: Phải bảo đảm cho người nhận rừng có đủ thời gian kinh doanh ít nhất một chu kỳ hoặc luân kỳ:</i> - Đối với trồng rừng hoặc cây công nghiệp, căn cứ vào chu kỳ kinh doanh của loại cây trồng	50 năm	Ít nhất là 50 năm Kiểm tra định kỳ 5 – 10 năm	

Tiêu chí đề xuất	Nghị định 163	Làng Ê Đê Tar	Làng Ea Chă Wâu
<p>- Đối với các trạng thái rừng cần căn cứ vào thời gian nuôi dưỡng của loại rừng xấu nhất đạt trạng thái khai thác:</p> <p>Rừng thường xanh, trạng thái rừng non, nghèo thì thời gian ngắn nhất là 25 năm</p> <p>Rừng khộp, trạng thái rừng non, nghèo thời gian ngắn nhất là 60 năm</p>			
<p><i>Diện tích giao cho hộ: Bảo đảm đủ diện tích rừng để tổ chức kinh doanh rừng khép kín theo luân kỳ</i></p> <p>Luân kỳ này thường là 25 - 30 năm tùy theo kiểu rừng, giả định mỗi hộ cần kinh doanh 01 ha rừng/năm thì tổng diện tích cần cho mỗi hộ để kinh doanh khép kín là 25 - 30ha.</p>	30ha	37ha/hộ	15ha/hộ

Với thời gian GDGR 50 năm theo nghị định 163 là khá phù hợp trong nhiều trường hợp trồng, nuôi dưỡng rừng đạt tiêu chuẩn khai thác. Quy mô giao tối đa là 30 ha/hộ là thích hợp để tổ chức kinh doanh rừng khép kín, từ đây làm cơ sở để xác định quy mô diện tích giao cho cộng đồng làng trên cơ sở số hộ.

#### **5.2.1.4 Chính sách hưởng lợi sản phẩm gỗ trong giao đất giao rừng**

Quyết định 178 và thông tư liên tịch số 80 quy định về cách phân chia lợi ích cho người nhận rừng, trong đó xác định tỷ lệ hưởng lợi theo từng trạng thái rừng và thời gian nuôi dưỡng. Tuy nhiên quyết định này còn thiếu việc xác định cho rừng khộp, đồng thời cũng chưa nêu rõ nguyên tắc phân chia lợi ích. Do đó đề tài nghiên cứu để góp phần bổ sung tỷ lệ hưởng lợi cho rừng khộp cũng như đề xuất chính sách hưởng lợi bảo đảm công bằng cho người nhận rừng.

Nguyên tắc tính toán tỷ lệ hưởng lợi sản phẩm gỗ trong nghiên cứu này là người nhận rừng được thu phân tăng trưởng hàng năm của rừng. Nguyên tắc này bảo đảm hai yêu cầu: i) Hòa giải giữa bảo đảm vốn rừng và hưởng lợi của người dân, ii) khuyến khích được người nhận rừng tổ chức kinh doanh, đầu tư vào rừng, đầu tư càng cao thì tăng trưởng càng lớn và hưởng lợi càng nhiều.

Tỷ lệ % sản phẩm gỗ người nhận rừng được hưởng cho 01 năm nuôi rừng (d%):

$$d\% = \frac{Pm\%}{I\%} \quad (5.4)$$

Với  $Pm\%$  là % tăng trưởng trữ lượng/năm và  $I\%$  là % lượng khai thác về trữ lượng.  $Pm\% = \frac{Zm}{M}$  trong đó  $Zm$  được xác định qua  $M$  nhờ các mô hình quan

hệ  $Z_m = f(M)$  theo hai kiểu rừng. I% thông thường được xác định biến động từ 30 – 40% bao gồm cả lượng đốn vỡ trong khai thác từ 10 -15%.

$$\text{Số năm nuôi dưỡng rừng (n): } n = \frac{M_c - M_1}{Z_m} \quad (5.5)$$

$M_1$ : Trữ lượng rừng hiện tại, lúc giao (m<sup>3</sup>/ha);  $M_c$ : Trữ lượng rừng đạt tiêu chuẩn khai thác (m<sup>3</sup>/ha) và  $Z_m$ : Lượng tăng trưởng hàng năm (m<sup>3</sup>/ha/năm) xác định qua mô hình  $Z_m - M$

Tổng % hưởng lợi sản phẩm gỗ của người nhận rừng (tổng d%): tổng %d = d% x n. Tỷ lệ này thuyết minh % giá trị sản phẩm gỗ khai thác người nhận rừng được hưởng tại thời điểm khai thác.

**Bảng 5.10: Tỷ lệ hưởng lợi sản phẩm gỗ của người nhận rừng khu vực rừng thường xanh và khộp của huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai**

Kiểu rừng	Trạng thái	Tỷ lệ hưởng lợi của dân (d%/năm)	Thời gian nuôi dưỡng (n năm)	Tổng % dân được hưởng khi khai thác
Thường xanh	IIA	18	25	>100
	IIB	19	12	>100
	IIIA <sub>1</sub>	14	8	>100
	IIIA <sub>2</sub>	10	1	10
	IIIA <sub>3</sub>	7	1	7
Khộp	RIIB	12	12	>100
	RIIIA <sub>1</sub>	13	14	>100

Kết quả này cho thấy tỷ lệ hưởng lợi sản phẩm gỗ ở các trạng thái, kiểu rừng là khác nhau do tăng trưởng thay đổi, vì thời gian nuôi dưỡng khác nhau, có thể khai thác ngay hoặc phải nuôi dưỡng trong thời gian dài, nên tỷ lệ hưởng lợi đề xuất là:

- Rừng thường xanh non, nghèo và rừng khộp non, nghèo kiệt: Khi khai thác người dân được hưởng 100% sản phẩm gỗ khai thác.
- Rừng thường xanh trung bình: Mỗi năm nuôi rừng người dân được hưởng 10% sản phẩm gỗ khai thác.
- Rừng thường xanh giàu có thể đưa vào khai thác ngay: Mỗi năm nuôi rừng người dân được hưởng 7% sản phẩm gỗ khai thác.

### **5.2.1.5 Tổ chức quản lý lâm nghiệp hỗ trợ GDGR và quản lý rừng dựa vào cộng đồng**

Phát triển một hệ thống quản lý lâm nghiệp phục vụ tiến trình GDGR cho cộng đồng và hỗ trợ cộng đồng kinh doanh rừng được nhận là cần thiết. Hệ thống này không tạo ra những cơ quan, tổ chức mới mà cần dựa vào tổ chức hiện tại,

nhưng làm rõ chức năng nhiệm vụ đồng thời xem xét đến việc nâng cao năng lực chuyên môn cho từng bên.

- i. *Tổ chức giao đất giao rừng*: Để thực hiện công tác này cần nâng cao năng lực và chuyên môn, phương pháp tiếp cận cho các ban ngành, tập trung nâng cao năng lực cho cấp huyện và xã. Cụ thể là cần đào tạo phương pháp GDGR có sự tham gia của người dân theo như “Tài liệu hướng dẫn Giao đất giao rừng có sự tham gia” được xây dựng dựa vào kết quả nghiên cứu của đề tài này.
- ii. *Tổ chức quản lý rừng dựa vào cộng đồng*: Thành phần ban quản lý rừng cộng đồng và xây dựng quy ước quản lý bảo vệ rừng của làng; quy ước này dựa trên truyền thống, luật tục của dân tộc thiểu số trong quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên (Hai quy ước quản lý rừng đã được xây dựng ở hai làng thí điểm theo phương pháp có sự tham gia)

### **5.2.2 Giải pháp tiếp cận, kỹ thuật trong giao đất giao rừng – Hướng dẫn tổ chức giao đất giao rừng có sự tham gia**

Trên cơ sở thử nghiệm GDGR ở hai cộng đồng, phương pháp tiếp cận và đánh giá tài nguyên rừng có sự tham gia đã được áp dụng và phát triển cùng với các bên liên quan và cộng đồng. Kết quả đã xây dựng một tài liệu hướng dẫn: “Giao đất lâm nghiệp có sự tham gia của người dân”. Kết quả cho thấy GDGR cần được tiến hành một cách hệ thống, do vậy một tiến trình đã được tổng hợp như là một hướng dẫn đầy đủ từ việc chuẩn bị cho đến giám sát, đánh giá kết quả GDGR.

Đã phát triển 16 công cụ PRA và kỹ thuật áp dụng trong GDGR, các công cụ này được xây dựng để áp dụng cho phù hợp với chủ đề quản lý tài nguyên và GDGR, trong đó có một số công cụ tiếp cận mới được phát triển để phục vụ cho việc xác định các giải pháp GDGR thích hợp.

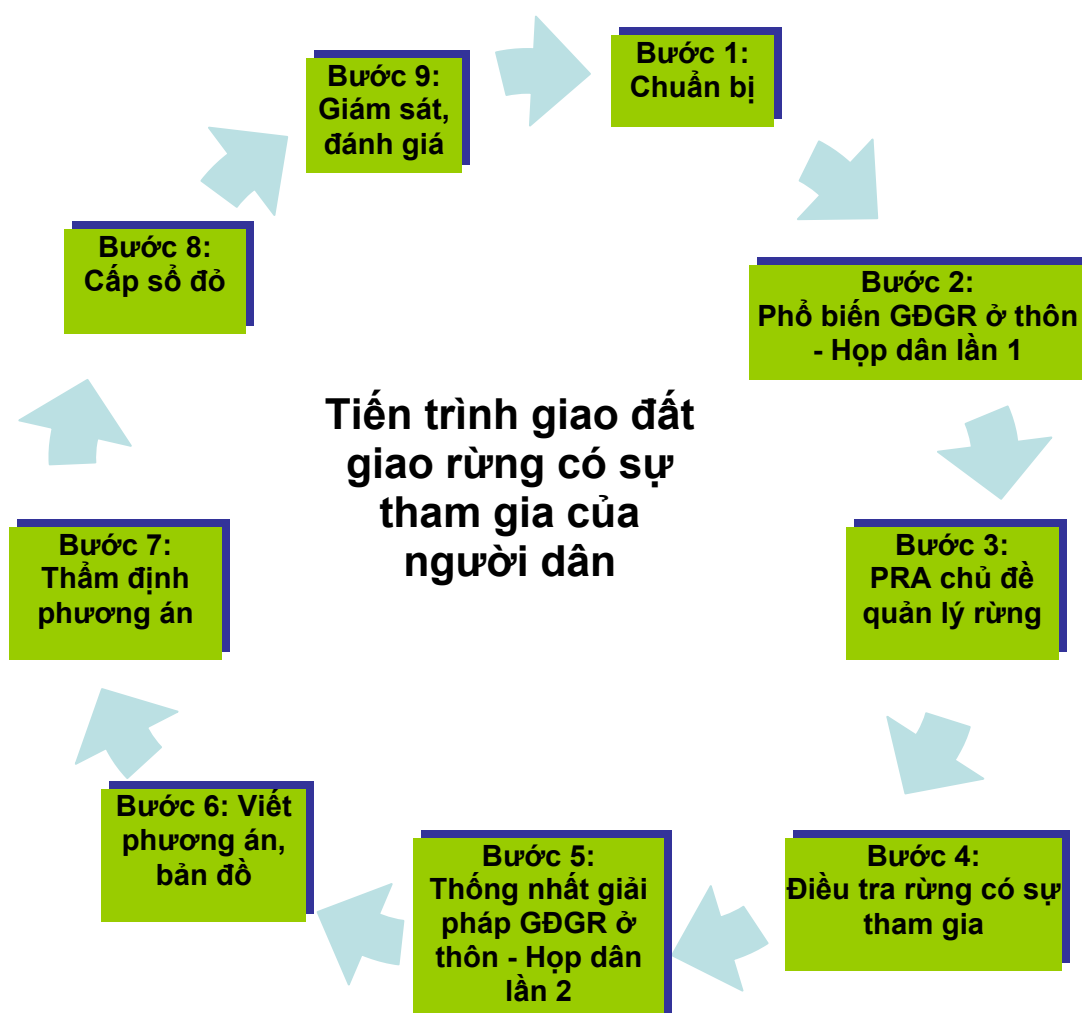
### **5.3 Kiến thức sinh thái địa phương của hai dân tộc Bahnar và Jrai trong quản lý tài nguyên rừng**

Để nghiên cứu phục vụ quản lý tài nguyên thiên nhiên, khái niệm kiến thức sinh thái địa phương - LEK được áp dụng. LEK là sự kết hợp hài hòa giữa kiến thức bản địa với kiến thức du nhập từ bên ngoài hoặc của các dân tộc khác đến chung sống với người bản địa, chúng được kiểm nghiệm và hình thành nên kiến thức của địa phương; đây là một thực tế của phát triển xã hội của các cộng đồng dân tộc; ngoài ra nó còn được giới hạn trong khuôn khổ sinh thái. Trên cơ sở các sơ đồ quan hệ tiếp cận với cộng đồng, phát triển được cơ sở dữ liệu trong

Win AKT 5.0 về các thông tin về kiến thức dưới dạng các câu tuyên bố/mệnh đề (Statement) và hệ thống hoá theo từng chủ đề

### 5.3.1 Kiến thức sinh thái địa phương trong quản lý rừng đầu nguồn

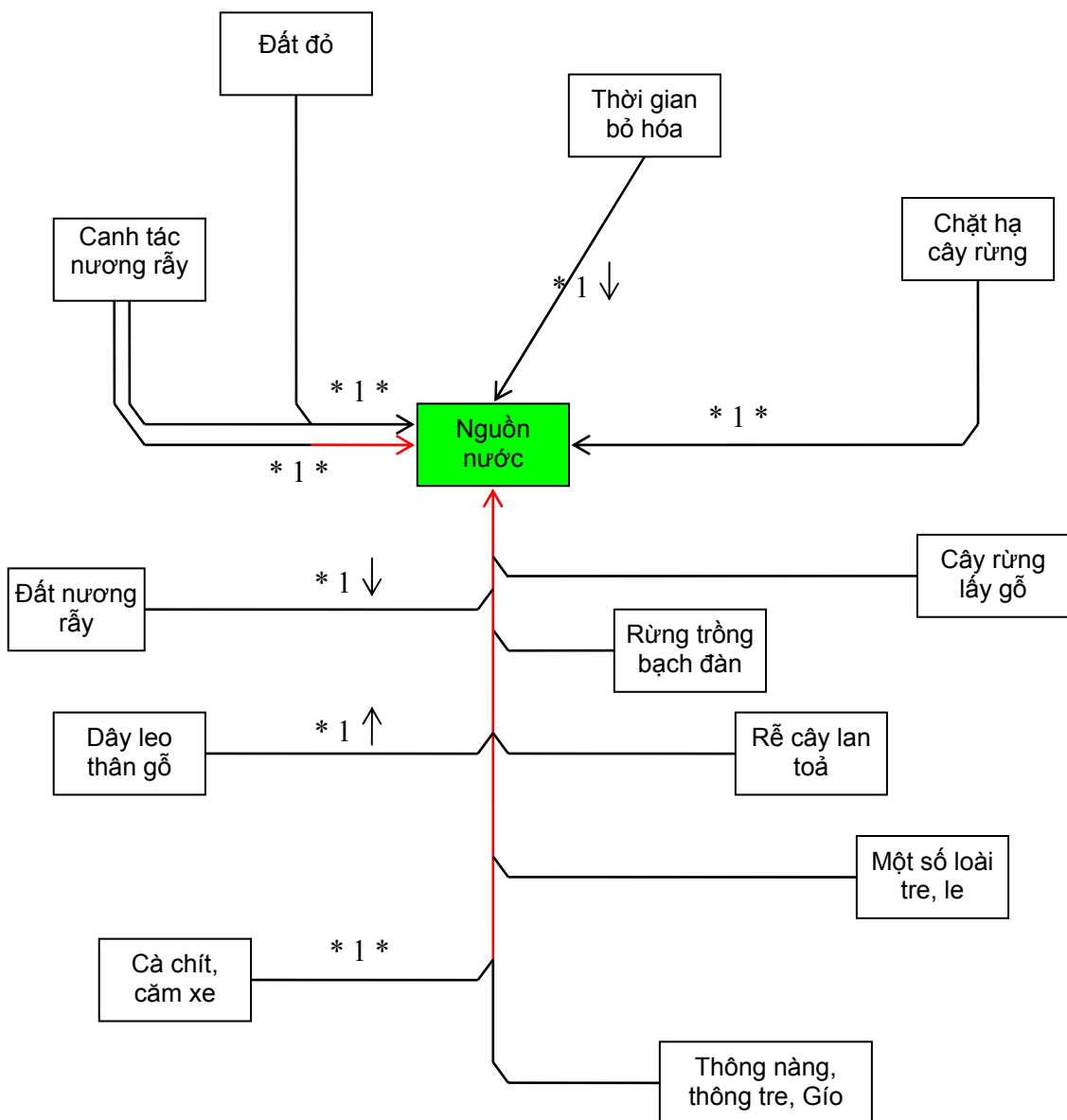
*Quản lý đầu nguồn:* Trong hệ thống buôn làng truyền thống vùng cao, cộng đồng thường quân cư và tổ chức canh tác, sử dụng tài nguyên đất, rừng trong một lưu vực. Đồng thời trong canh tác họ đã hình thành các kiến thức kinh nghiệm để quản lý lưu vực nhằm duy trì nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng hộ. Từ đây đã hình thành những kiến thức sinh thái quan trọng cần được phát hiện để kế thừa và phát triển cho hệ thống quản lý rừng đa mục đích. Về quản lý đầu nguồn, có 16 kinh nghiệm được phát hiện ở dân tộc Bahnar và 12 ở dân tộc Jrai.



Sơ đồ 5.4: Tiến trình giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân

### 5.3.2 Kiến thức sinh thái địa phương trong sử dụng tài nguyên rừng

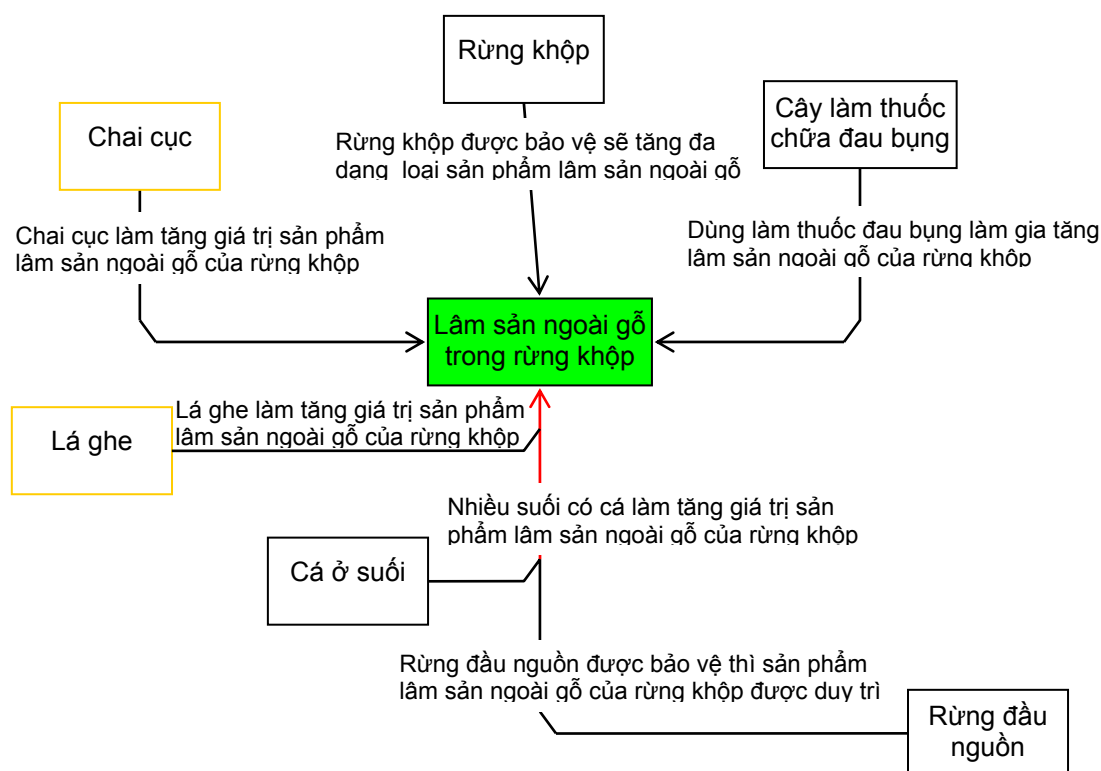
*Sử dụng rừng:* Các cộng đồng dân tộc thiểu số sống trong rừng, phụ thuộc vào rừng, quản lý bảo vệ rừng cộng đồng,... từ đây đã hình thành một tài nguyên tri thức độc đáo về sử dụng tài nguyên rừng, vì vậy cần tập trung phát hiện để có thể bảo tồn và phát triển thành các giải pháp kỹ thuật thích ứng trong kinh doanh rừng dựa vào cộng đồng. Kết quả nghiên cứu ở hai cộng đồng cho thấy: i) Đối với cộng đồng Bahnar trong vùng có rất nhiều kinh nghiệm trong kinh doanh cây bản địa bồi lồi; ii) Trong khi đó kiến thức kinh nghiệm của cộng đồng Jrai tập trung vào kinh doanh LSNG



Sơ đồ 5.9: Chiều hướng quan hệ của các nhân tố ảnh hưởng đến nguồn nước - Dân tộc Bahnar, làng Đê Tar

Trên cơ sở các sơ đồ quan hệ với chủ đề sử dụng rừng, các kiến thức được hệ thống hoá và được lưu trữ. Có 10 kinh nghiệm được phát hiện ở dân tộc Bahnar và 23 ở dân tộc Jrai về chủ đề này.

Trên cơ sở LEK của hai cộng đồng phát hiện và hệ thống hoá được sẽ là cơ sở để lồng ghép với PTD để phát triển giải pháp kỹ thuật dựa vào cộng đồng



Sơ đồ 5.12: Các nhân tố ảnh hưởng và kinh nghiệm kinh doanh LSNG - Dân tộc Jrai, làng Ea Chă Wâu

## 5.4 Phát triển hệ thống giải pháp kỹ thuật có sự tham gia trên các trạng thái rừng, đất rừng

Vấn đề đặt ra là sau khi GDGR cho người dân cộng đồng, thì rừng và đất rừng sẽ được quản lý, kinh doanh như thế nào? Đề tài này sử dụng và phát triển phương pháp phát triển công nghệ có sự tham gia (Participatory Technology Development - PTD) để giải quyết nhu cầu nói trên, xác lập hệ thống giải pháp kỹ thuật lâm sinh thích ứng dựa vào cộng đồng.

### 5.4.1 Tiến trình PTD và kết quả thử nghiệm phát triển hệ thống giải pháp kỹ thuật trên đất lâm nghiệp

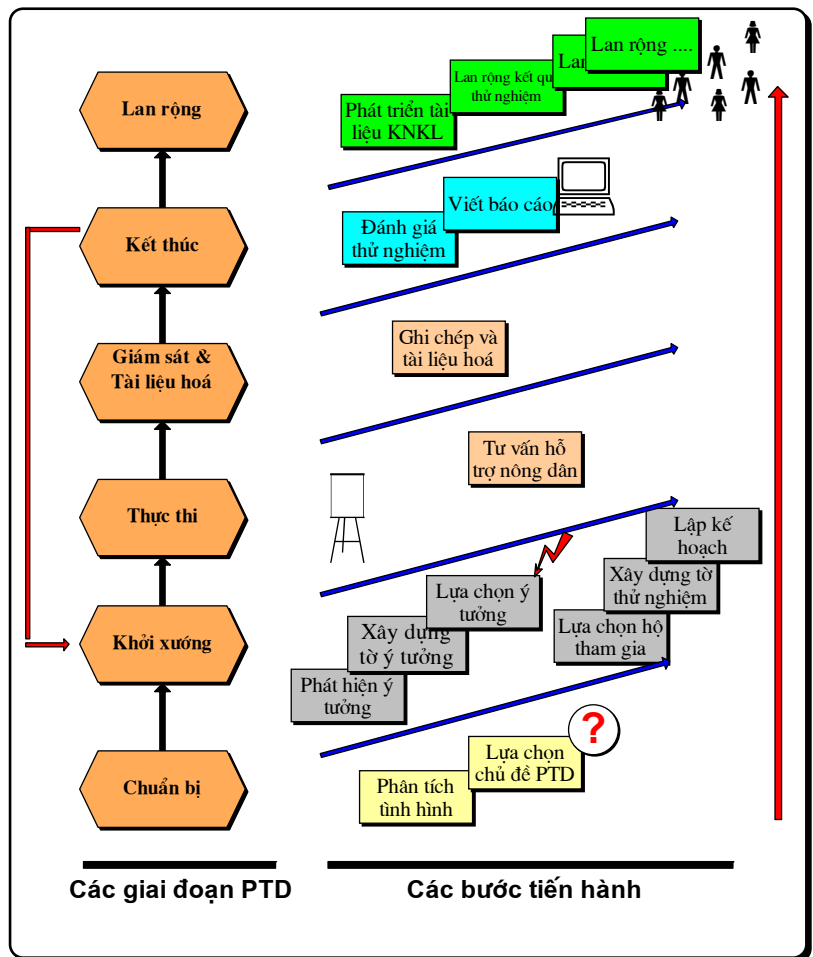
Tiến trình PTD được hệ thống theo 6 giai đoạn với 15 công cụ để tổ chức tiếp cận có sự tham gia trong tiến trình phát triển kỹ thuật.

Hai đợt khởi xướng PTD ở hai làng nghiên cứu đã được tiến hành theo các giai đoạn và các bước của tiến trình này. Việc tổ chức thử nghiệm ở đây tập trung vào việc đánh giá và phát triển phương pháp PTD.

Sau đây là tóm tắt kết quả thử nghiệm :

- Chủ đề PTD: Xác định theo trạng thái rừng để tìm kiếm hệ thống giải pháp kỹ thuật.
- Thử nghiệm một cách hệ thống trên các trạng thái rừng
- Kết quả thử nghiệm ở hai làng: Thông qua đánh giá các mặt về thử nghiệm ở hai làng, khẳng định được các mô hình thích hợp:

Đối với rừng thường xanh, dân tộc Bahnar, các thử nghiệm có triển vọng là:  
 i) Trồng cây gió làm giàu rừng non, thưa; ii) Trồng tre lấy măng ven suối. Đối với rừng khộp, dân tộc Jrai, các thử nghiệm có triển vọng là:  
 i) Trồng điều ghép xen ngô lai (hoặc đậu xanh) trên đất rừng khộp hoặc điều ghép trong rừng khộp non, thưa; ii) Trồng bạch đàn làm giàu rừng khộp thưa non



Sơ đồ 5.14: Tiến trình PTD

**Bảng 5.24: Thử nghiệm PTD để phát triển hệ thống giải pháp kỹ thuật trên đất rừng**

Kiểu rừng	Trạng thái rừng	Giải pháp lâm sinh định hướng	Thử nghiệm PTD	Số ô thử nghiệm	Làng thí điểm
<b>Thường xanh</b>	Đất rẫy, không có rừng	NLKH, trồng rừng	Trồng Chôm chôm xen cây ngắn ngày	7	Đê Tar
	Rừng non, thưa	Nuôi dưỡng, làm giàu rừng	Trồng Gió làm giàu rừng	7	
			Trồng Quế làm giàu rừng	7	
	Rừng nghèo, ven suối	Nuôi dưỡng, làm giàu rừng, kinh doanh LSNG	Nuôi nấm mèo trên thân cây gỗ tía thưa trong rừng	2	
			Trồng tre lấy măng	5	
<b>Tổng</b>		<b>Số thử nghiệm: 05</b>	<b>28</b>		
<b>Khộp</b>	Đất rẫy, không có rừng	NLKH, trồng rừng	Trồng điều ghép, ngô lai, bông vải	3	Ea Chă Wâu
	Rừng non, thưa	Khoanh nuôi, nuôi dưỡng, làm giàu rừng	Trồng bạch đàn, xoài	2	
	Rừng non, ven suối		Trồng tre lấy măng	3	
	Rừng nghèo	Nuôi dưỡng, làm giàu rừng, kinh doanh LSNG	Khoanh nuôi, bảo vệ lá ghe	3	
			Nuôi nấm mèo trên thân cây gỗ tía thưa trong rừng	1	
<b>Tổng</b>		<b>Số thử nghiệm: 05</b>	<b>12</b>		

#### **5.4.2 PTD phục vụ phát triển hệ thống giải pháp kỹ thuật trên các trạng thái rừng**

Trên cơ sở đánh giá tiến trình thử nghiệm áp dụng phương pháp PTD ở hai làng để phát triển kỹ thuật trên đất lâm nghiệp, từ đây từng bước xác định được các giải pháp kỹ thuật cho từng đối tượng rừng; điều này cho thấy tiềm năng áp dụng phương pháp PTD trong điều kiện lâm nghiệp như sau: i) PTD giúp cho phối hợp tốt giữa kiến thức sinh thái địa phương LEK với kiến thức kỹ thuật để tìm kiếm giải pháp công nghệ thích ứng với điều kiện đa dạng của cộng đồng. ii) PTD đưa cộng đồng vào thế chủ động, làm chủ các thử nghiệm mới, họ là người tích cực phát triển đổi mới sản xuất, nâng cao năng lực; iii) Tiến trình PTD được phát triển gồm 6 giai đoạn

với 15 công cụ được kiểm nghiệm và phát triển là một tiến trình có tính hệ thống để phát triển kỹ thuật và hướng đến lan rộng bền vững các thử nghiệm thành công; iv) PTD theo chủ đề cho từng trạng thái rừng sẽ làm cơ sở cho việc xác lập, cụ thể hoá hệ thống giải pháp kỹ thuật trên các trạng thái rừng, đất lâm nghiệp.

**Bảng 5.31: Hệ thống giải pháp kỹ thuật quản lý kinh doanh đất lâm nghiệp dựa vào cộng đồng làng Ea Chă Wâu**

<b>Kiểu rừng / Trạng thái</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Giải pháp kỹ thuật lâm sinh định hướng</b>	<b>Ý tưởng phát triển kỹ thuật từ cộng đồng</b>
R IIA (khộp non)	49.8	Nuôi dưỡng Làm giàu rừng	Trồng Điều ghép xen Đậu xanh (vụ 1), Bông vải (vụ 2) trong rừng dầu thưa, non (hoặc với Ngô lai)  Trồng xen Bạch đàn vào rừng khộp thưa non, trong các khoảng trống trong rừng
R IIB (khộp non)	91.0	Nuôi dưỡng Làm giàu rừng Phát triển LSNG	Nuôi cá (mè, trắm cỏ, chép, trôi) trong hồ tự nhiên trong rừng  Trồng cây bờ lời đỏ trong các khoảng trống trong rừng  Trồng dặm Sao, Dầu rái ven suối
R IIIA1 (khộp nghèo)	278.8	Nuôi dưỡng, tía thưa Phát triển LSNG	Tía thưa lấy củi  Chăm sóc, nuôi dưỡng và tổ chức khai thác, tiêu thụ lá ghe (Hla RPUân) trong rừng khộp
<b>Tổng chung</b>	<b>419.6</b>		

## 5.5 Lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng

Lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng là một vấn đề mới ở Việt Nam nhưng đồng thời là một nhu cầu bức thiết cho tiến trình quản lý kinh doanh tài nguyên rừng sau khi giao cho cộng đồng. Do đó, trong khuôn khổ thực hiện đề tài này đã tiến hành các bước sau: i) Phát triển phương pháp tiếp cận, chu trình lập kế hoạch quản lý rừng có sự tham gia, xây dựng các phương pháp giám sát tài nguyên rừng đơn giản. Từ đây xây dựng tài liệu hướng dẫn: “Lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng”; ii) Tập huấn cho cán bộ kỹ thuật các cấp từ xã, huyện, tỉnh và nông dân nòng cốt trên hiện trường và tiến hành lập hai bản kế hoạch quản lý kinh doanh rừng ở hai làng thí điểm nghiên cứu.

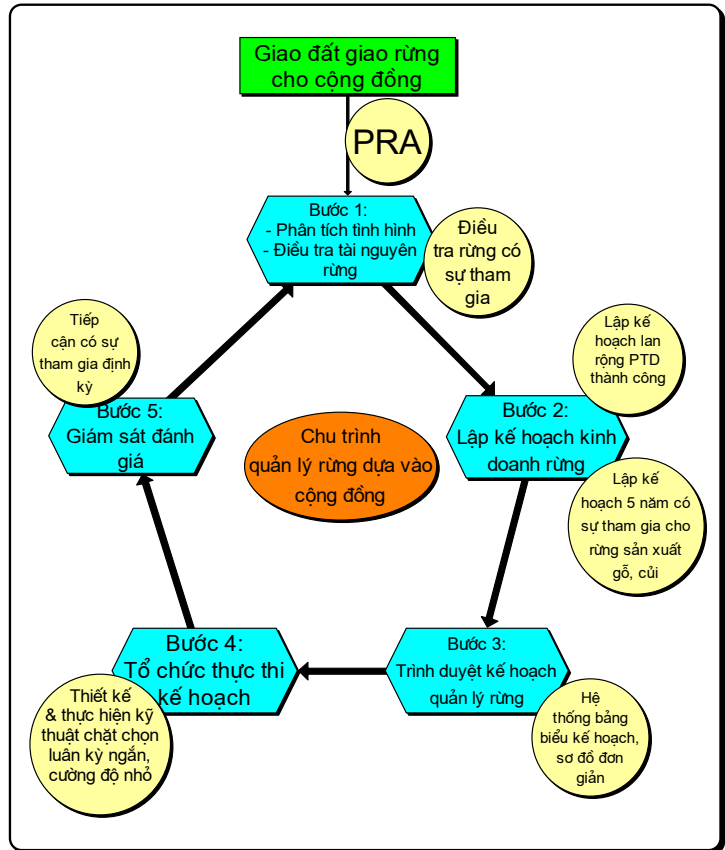
### 5.5.1 Tiến trình và phương pháp lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng

Tiến trình lập kế hoạch để quản lý rừng dựa vào cộng đồng cần được tiến hành theo một chu trình có 5 bước. Chu trình này được tiến hành sau khi đã giao đất giao rừng và xác định quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ, nhóm hộ hoặc

cộng đồng. Để thực hiện chu trình này, có 07 công cụ tiếp cận kỹ thuật được xây dựng để người dân có thể tham gia.

### 5.5.1.1 Điều tra, giám sát tài nguyên rừng có sự tham gia của người dân

Các phương pháp điều tra rừng và tính toán đơn giản đã được phát triển để xác định các chỉ tiêu: i) Mật độ bình quân trên ha, ii) Đường kính bình quân, iii) Số lượng cây tái sinh triển vọng trên ha, iv) Trữ lượng bình quân trên ha, v) Tổng hợp các chỉ tiêu điều tra rừng cho từng trạng thái, lô rừng, hộ, nhóm hộ. Trong đó trữ lượng trên ha ( $M \text{ m}^3/\text{ha}$ ) được xác định nhờ biểu lập sẵn cho hai kiểu rừng khộp và thường xanh theo hai nhân tố để đo đếm là mật độ ( $N/\text{ha}$ ) và đường kính bình quân ( $Dbq$ )



Sơ đồ 5.15: Chu trình lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng

*Rừng thường xanh:*

$$\ln(M \text{ m}^3/\text{ha}) = - 15.053 + 3.504 \ln (Dbq \text{ cm}) + 1.479 \ln(N/\text{ha}) \quad (5.7)$$

*Rừng khộp:*

$$\ln(M \text{ m}^3/\text{ha}) = - 14.418 + 3.589 \ln (Dbq \text{ cm}) + 1.317 \ln(N/\text{ha}) \quad (5.8)$$

### 5.5.1.2 Lập kế hoạch phát triển kỹ thuật trên các trạng thái rừng, đất rừng dựa vào cộng đồng

Sử dụng phương pháp tiếp cận PTD để xác định hệ thống giải pháp kỹ thuật trên các trạng thái rừng và kết quả các thử nghiệm PTD thành công do người dân lựa chọn, từ đây thúc đẩy cộng đồng lập kế hoạch 05 năm và hàng năm để tổ chức kinh doanh có hiệu quả đất lâm nghiệp, đặc biệt là các trạng thái rừng non, nghèo chưa thể có thu nhập từ gỗ, góp phần vào cải thiện đời sống người dân từ hoạt động lâm nghiệp và đóng góp vào việc phát triển tài nguyên rừng. Kết quả

cần đạt được là một bảng kế hoạch 5 năm để tổ chức các giải pháp kinh doanh, canh tác trên từng loại đất, trạng thái rừng. Bao gồm:

- Tên các thử nghiệm PTD, giải pháp công nghệ, kỹ thuật cho từng trạng thái rừng, đất rừng
- Diện tích cho từng giải pháp theo từng năm và tổng cộng
- Xác định vị trí, thuộc lô rừng của hộ, nhóm hộ nào?
- Xác định trách nhiệm của cộng đồng, người dân
- Xem xét sự hỗ trợ cần thiết từ bên ngoài về các khía cạnh kỹ thuật, công nghệ, thông tin, đầu vào, thị trường,....

Với cách tiếp cận như vậy cộng đồng 02 làng nghiên cứu đã lập kế hoạch phát triển kỹ thuật căn cứ vào nguồn lực của họ.

### 5.5.1.3 Lập kế hoạch kinh doanh rừng sản xuất gỗ, củi có sự tham gia

Đối với kinh doanh rừng cộng đồng, đề tài xây dựng phương thức chặt chọn *cường độ nhỏ với luân kỳ ngắn*, áp dụng cho mọi trạng thái rừng. Lý do áp dụng phương thức chặt chọn cường độ nhỏ, luân kỳ ngắn đối với quản lý kinh doanh rừng cộng đồng là:

- Không chờ đợi rừng đạt tiêu chuẩn khai thác như hiện nay
- Luân kỳ ngắn 5 năm sẽ thuận lợi và đơn giản cho việc lập kế hoạch rừng cộng đồng, đồng thời người dân có khả năng thu nhập liên tục với quỹ rừng giao không lớn.
- Cường độ chặt nhỏ phù hợp với điều kiện cộng đồng.

Kết quả cần đạt được là:

- Một bảng kế hoạch kinh doanh rừng gỗ củi 5 năm
- Một sơ đồ hoặc bản đồ thiết kế vùng chặt trong 5 năm

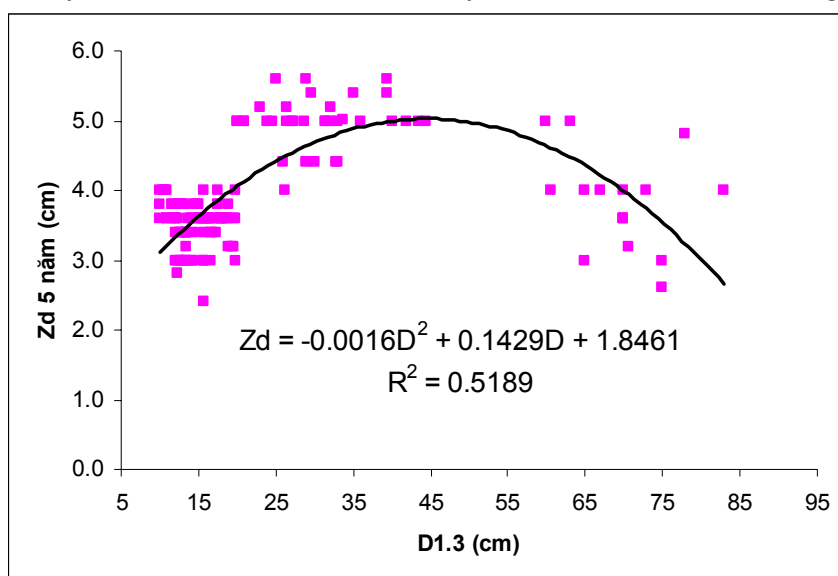
**Bảng 5.38: Kế hoạch chặt chọn trên trạng thái IIIA<sub>2</sub> 5 năm (2005 – 2009) – Làng Êtê Tar**

Năm	Vị trí của nhóm hộ	Diện tích (S) (ha)	Trữ lượng M (m <sup>3</sup> /ha)	Cường độ chặt I% (đã trừ đổ vỡ)	Sản lượng gỗ tròn (m <sup>3</sup> ) = S*M*I% *60%	Sản lượng củi (m <sup>3</sup> ) = S*M*I% *10%	Trách nhiệm của dân	Hỗ trợ từ ngoài	
								Cơ quan	Vấn đề cần hỗ trợ
2005	1	100	344	15	3.096	516	- Huy động lao động để làm: Phát dọn cây, vệ sinh rừng - Huy động máy cưa tay để hạ cây - Thuê/Hợp đồng kéo cây - Tham gia thiết kế hàng năm	Kiểm lâm, Lâm trường Kiểm lâm huyện	Thiết kế Thủ tục tiêu thụ gỗ, củi Tim khách hàng
2006	1	100	344	15	3.096	516			
2007	2	83	344	15	2.570	428			
2008	5	100	344	15	3.096	516			
2009	6	100	344	15	3.096	516			

#### 5.5.1.4 Thiết kế và thực hiện kỹ thuật chặt chọn luân kỳ ngắn, cường độ nhỏ

Phương pháp kỹ thuật ở đây bảo đảm cộng đồng có khả năng thiết kế và thực hiện giải pháp chặt chọn bảo đảm ổn định cấu trúc rừng sau khi chặt và đáp ứng được nhu cầu sử dụng gỗ, củi trong đời sống cộng đồng và có thể có thu nhập từ sản lượng khai thác hàng năm ổn định. Kỹ thuật chặt chọn dựa vào cộng đồng được thực hiện theo cấu trúc số cây theo cỡ kính (N/D), vì đây là cấu trúc cơ bản của rừng chặt chọn, đồng thời nó cũng dễ tiếp cận đối với cộng đồng. Cấu trúc mẫu N/D đã được xây dựng cho hai kiểu rừng thường xanh và rừng khộp, với các đặc trưng sau đây:

- Cấu trúc có dạng phân bố giảm ổn định bảo đảm rừng có sự kế tục liên tục về sản lượng trong một luân kỳ 5- 10 năm.
- Cự ly cỡ kính của N/D thay đổi để bảo đảm trong một luân kỳ ngắn 5- 10 năm tất cả số cây ở kính nhỏ chuyển lên cỡ kính trên, như vậy điều chỉnh cấu trúc rừng hiện tại về cấu trúc mẫu theo cự ly cỡ kính thay đổi sẽ bảo đảm cho rừng ổn định ít nhất trong luân kỳ 5- 10 năm. Để xác định cự ly cỡ kính thay đổi bảo đảm cho tất cả các cây trong một cỡ kính nhất



định chuyển hết lên cỡ kính trên, nghiên cứu quan hệ  $Zd = f(D)$

Đồ thị 5.7: Mô hình quan hệ  $Zd/D$  rừng thường xanh

**Bảng 5.40: Cự ly cỡ kính thay đổi xác định qua Zd***Cự ly cỡ kính rừng thường xanh**Cự ly cỡ kính rừng khộp*

Giới hạn dưới cỡ D (cm)	Giới hạn trên cỡ D (cm)	Giá trị giữa cỡ D (cm)	Giới hạn dưới cỡ D (cm)	Giới hạn trên cỡ D (cm)	Giá trị giữa cỡ D (cm)
10	16	13	10	13	12
16	23	20	13	17	15
23	32	27	17	22	20
32	42	37	22	28	25
42	52	47	28	34	31
52	62	57	34	41	38
62	71	67	41	48	45
71	79	75			

Mô hình cấu trúc mẫu N/D:

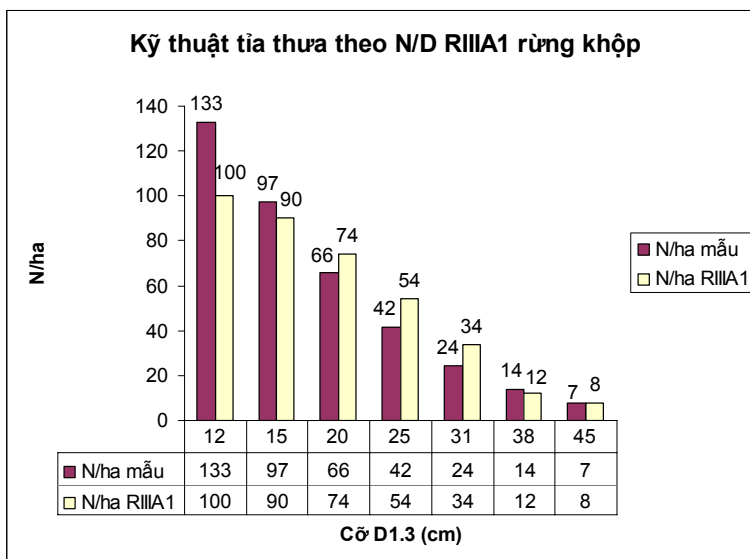
*Rừng thường xanh theo dạng nửa logarit:*

$$N = -144.09 \ln(D) + 612.55 \quad \text{với } R^2 = 0.976 \quad (5.9)$$

*Rừng khộp theo dạng hàm Mayer:*

$$N = 363.66e^{-0.0866D} \quad \text{với } R^2 = 0.951 \quad (5.10)$$

Dựa vào mô hình cấu trúc mẫu của hai kiểu rừng, người dân tiến hành thiết kế chặt chọn theo cỡ kính với luân kỳ ngắn (5-10 năm) cường độ nhỏ (<30%) cho mọi trạng thái rừng. Kỹ thuật tiếp cận là dạng sơ đồ cột



**Sơ đồ 5.18: Sơ đồ thiết kế chặt chọn rừng khộp nghèo – Làng Ea Chă Wâu**

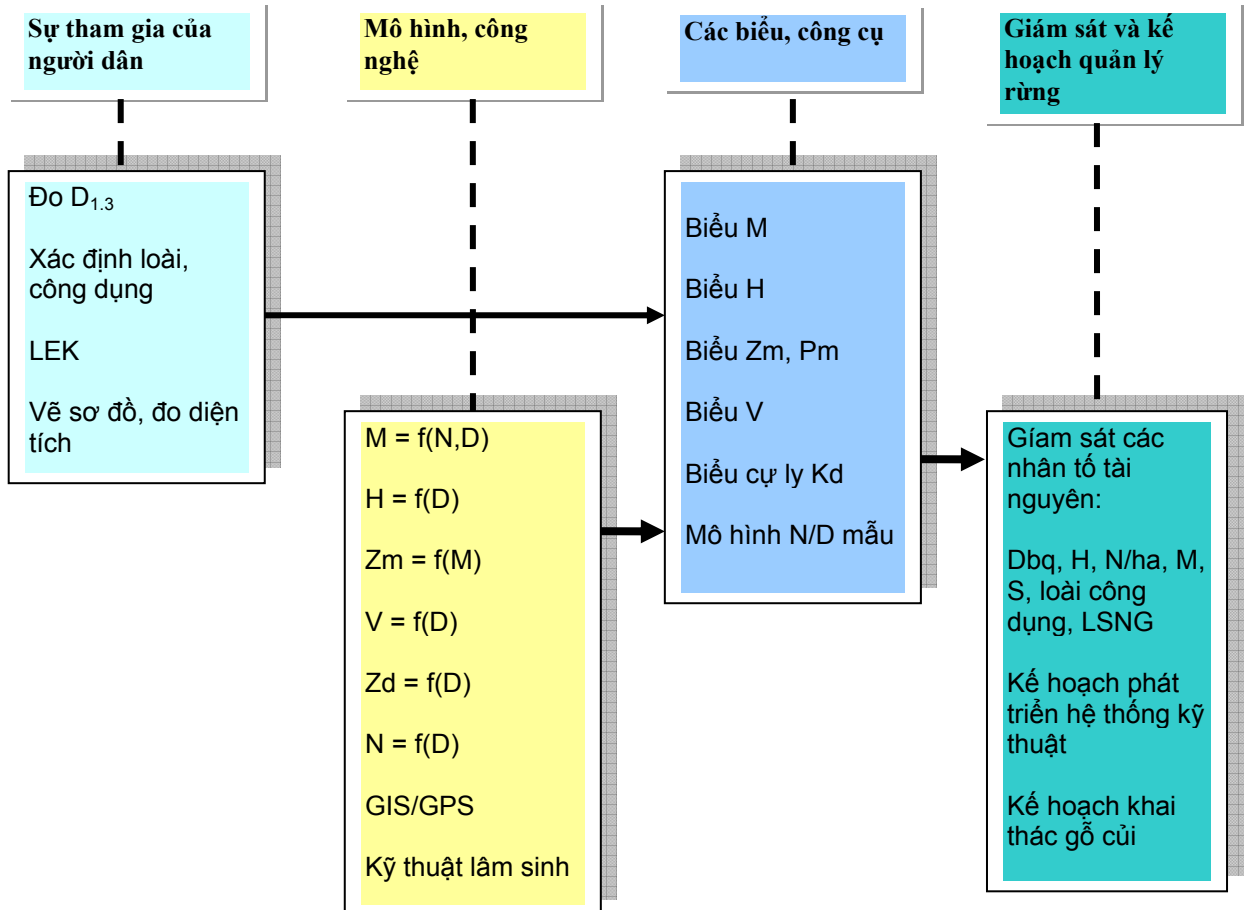
Lập và quản lý kế hoạch kinh doanh rừng ở cấp độ cộng đồng là một vấn đề mới và có nhiều thử thách. Thông qua tập huấn và tổ chức lập kế hoạch với sự tham gia của cộng đồng đã cho thấy họ có khả năng áp dụng phương pháp lập kế hoạch đơn giản này để quản lý

và kinh doanh rừng trong thời gian đến. Một tài liệu hướng dẫn: “Lập kế hoạch

quản lý rừng dựa vào cộng đồng” cũng đã được phát triển trên cơ sở thử nghiệm và đúc rút kinh nghiệm qua thực tế, tài liệu này sẽ hỗ trợ cho cộng đồng và các

bên liên quan tiếp tục chương trình phát triển mô hình quản lý rừng có người dân tham gia trong tương lai.

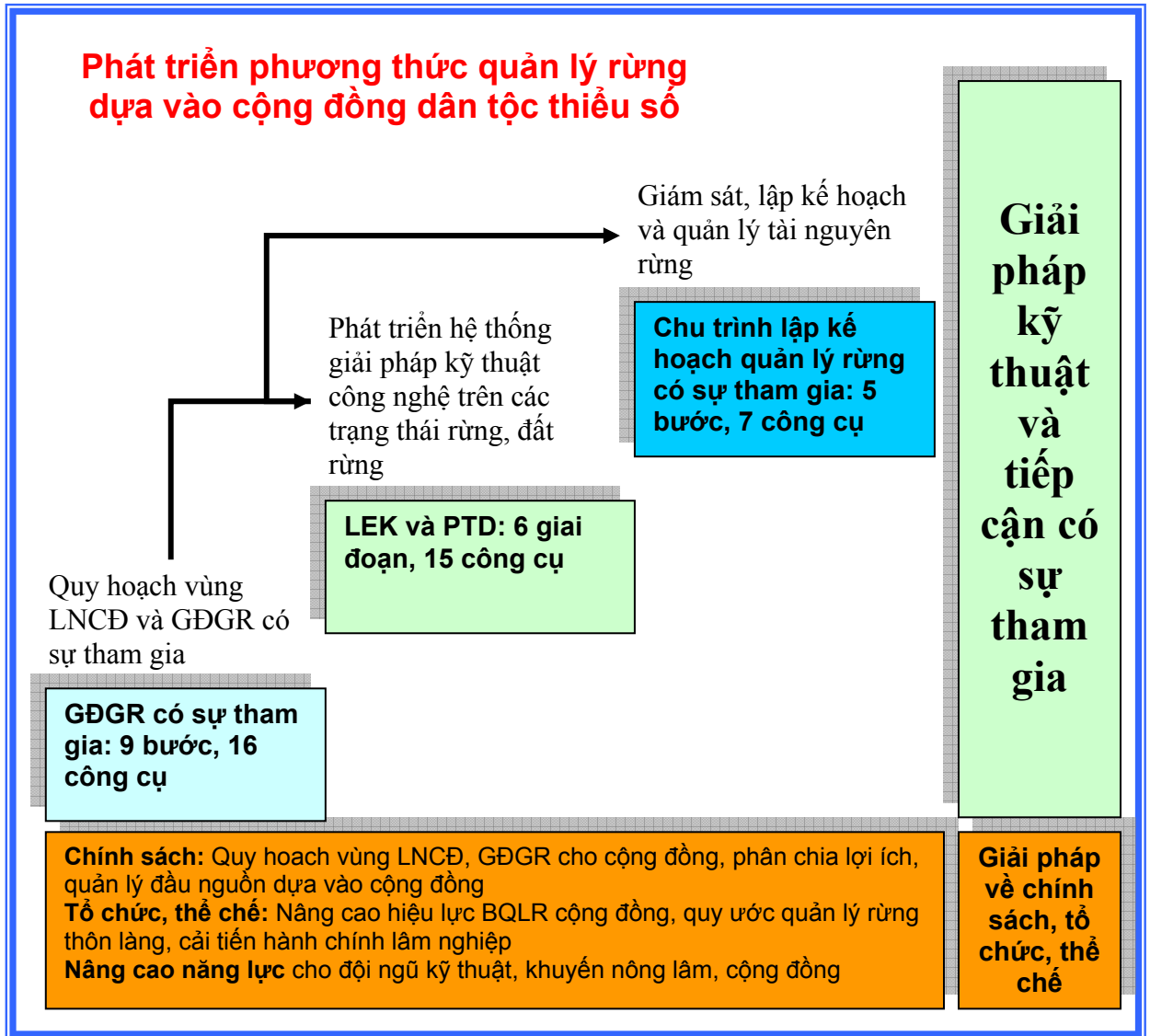
Sơ đồ 5.19 khái quát hoá giải pháp tiếp cận có sự tham gia để cộng đồng có thể giám sát và lập kế hoạch quản lý tài nguyên rừng.



Sơ đồ 5.19: Giải pháp tiếp cận có sự tham gia trong giám sát và lập kế hoạch quản lý tài nguyên rừng

## 5.6 Tổng hợp tiến trình và giải pháp phát triển mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số

Trên cơ sở toàn bộ các kết quả nghiên cứu, phân tích, phát hiện được; tổng hợp và khái quát hoá tiến trình và hệ thống giải pháp để phát triển mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số, kết quả trình bày trong sơ đồ 5.20.



Sơ đồ 5.20: Khái quát giải pháp tiếp cận, tổ chức, thể chế, chính sách để phát triển mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng

## CHƯƠNG 6: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 6.1 Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu nhằm mục tiêu đề xuất giải pháp, phương pháp tiếp cận trong phát triển phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng, đề tài có các kết luận chính sau:

#### 1) Quan điểm, khái niệm và yêu cầu để tổ chức phương thức quản lý rừng dựa vào rừng cộng đồng dân tộc thiểu số

Khái niệm, quan điểm về “*Quản lý rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số*” được thống nhất như sau:

- **Cộng đồng:** Là cộng đồng dân cư thôn, làng; đây là cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa cùng nhau cư trú lâu đời. Khái niệm này còn có thể hiểu mở rộng là các nhóm hộ/dòng họ cùng chung sống trong một thôn làng, có các quan hệ huyết thống hoặc có truyền thống, tập quán quản lý chung một phần tài nguyên đất, rừng. Khái niệm cộng đồng này tuân theo định nghĩa “*cộng đồng dân cư*” trong điều 9 của Luật Đất Đai (2003)
- **Yêu cầu của quản lý rừng dựa vào cộng đồng:** Cũng bao gồm các yêu cầu chung của quản lý rừng, nhưng được cụ thể cho điều kiện cộng đồng dân tộc thiểu số như sau: i) Chủ thể quản lý là cộng đồng thôn làng hoặc nhóm hộ/dòng họ được giao quyền sử dụng đất rừng và có trách nhiệm quản lý và hưởng lợi từ nguồn tài nguyên đất đai, rừng theo luật đất đai; ii) Các giải pháp quản lý kinh doanh rừng cần kết hợp giữa kiến thức sinh thái địa phương và kiến thức kỹ thuật lâm nghiệp; iii) Phương pháp giám sát tài nguyên rừng, kế hoạch quản lý kinh doanh rừng được lập phù hợp với năng lực, nguồn lực của cộng đồng và cơ sở hạ tầng ở địa phương.

#### 2) Giao đất giao rừng làm tiền đề phát triển phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng

Kết quả thử nghiệm xây dựng 02 phương án GDGR cho hai cộng đồng dân cư thôn ở hai vùng sinh thái của tỉnh Gia Lai cho thấy các đặc điểm chung như sau: i) phương thức nhận rừng được cộng đồng đề xuất là nhóm hộ hoặc cộng đồng dân cư làng, ii) ranh giới giao được cộng đồng quy hoạch chủ yếu dựa vào ranh giới quản lý rừng truyền thống của làng và bao lấy một lưu vực, iii) hình thành ban quản lý rừng cộng đồng và có quy ước riêng để quản lý rừng, iv) ngoài mục đích kinh doanh gỗ củi rừng được giao, mục đích bảo vệ đầu nguồn, lưu vực

hầu như xuất hiện ở cả hai nơi và đóng vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng.

Căn cứ vào thử nghiệm giao đất giao rừng, đề tài đã phát hiện và đi đến đề xuất các vấn đề liên quan đến chính sách, tổ chức thể chế như sau:

- a) Vùng quy hoạch để phát triển lâm nghiệp cộng đồng cần căn cứ vào các tiêu chí sau: Nơi cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng, cần các sản phẩm đa dạng từ rừng; còn truyền thống quản lý rừng cộng đồng; nơi cộng đồng có mối quan tâm quan đến rừng; nơi cần tạo sự công bằng cho cộng đồng trong hưởng các lợi ích từ rừng; bảo vệ rừng tập trung không hiệu quả, cần có sự tham gia của cộng đồng; quyền sử dụng đất và rừng không ổn định; cơ sở hạ tầng, thị trường phát triển kém, cần tổ chức quản lý rừng phi tập trung. Đồng thời ranh giới của nó cần căn cứ vào: ranh giới lưu vực canh tác của cộng đồng làng; dựa vào ranh giới quản lý đất truyền thống; cần giao có các trạng thái rừng giàu nghèo khác nhau; không có tranh chấp về ranh giới.
- b) Trong các vùng quy hoạch phát triển quản lý rừng dựa vào cộng đồng theo các tiêu chí nói trên, phương thức giao đất giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thích hợp là giao cho cộng đồng làng hoặc nhóm hộ/dòng họ.
- c) Quy mô GDGR tối đa là 30 ha/hộ trong 50 năm theo nghị định 163 là thích hợp để tổ chức kinh doanh rừng khép kín, từ đây xác định được quy mô giao cho cộng đồng làng trên cơ sở số hộ.
- d) Nguyên tắc tính toán tỷ lệ hưởng lợi sản phẩm gỗ trong nghiên cứu này là người nhận rừng được thu phần tăng trưởng hàng năm của rừng. Nguyên tắc này bảo đảm hai yêu cầu: i) Hòa hoà giữa bảo đảm vốn rừng và hưởng lợi của người dân, ii) Khuyến khích được người nhận rừng tổ chức kinh doanh, đầu tư vào rừng.
- e) Hệ thống quản lý và hành chính lâm nghiệp cần được phân định rõ chức năng nhiệm vụ trong tổ chức GDGR và quản lý rừng cộng đồng. Cần tập trung nâng cao năng lực ở cơ sở xã, thôn làng, nâng cao trách nhiệm và quyền hạn của ban tự quản, ban quản lý rừng cộng đồng.

Về phương pháp giao đất giao rừng cần được tổ chức theo cách tiếp cận có sự tham gia của các bên liên quan và cộng đồng. Cách tiếp cận GDGR đã được xây dựng gồm các nguyên tắc, 09 bước và 16 công cụ là cơ sở để triển khai trong thực tiễn một cách hệ thống.

### **3) Phát triển kỹ thuật quản lý rừng dựa vào kiến thức sinh thái địa phương**

Kết quả thử nghiệm phương pháp tiếp cận có sự tham gia và áp dụng công nghệ thông tin để phân tích hệ thống kiến thức sinh thái địa phương cho thấy:

- Ứng dụng phần mềm Win AKT để tạo cơ sở dữ liệu mở là khả thi phục vụ cho sưu tập, cập nhật và áp dụng LEK trong phát triển quản lý rừng dựa vào cộng đồng.
- Quản lý đầu nguồn là vấn đề quan tâm chung của cả hai cộng đồng nghiên cứu, 16 kinh nghiệm được phát hiện ở dân tộc Bahnar và 12 ở Jrai là cơ sở tốt cho phát triển giải pháp quản lý rừng đầu nguồn dựa vào cộng đồng.
- Kiến thức sử dụng rừng ở cộng đồng Bahnar tập trung vào kinh doanh cây rừng bản địa với 10 kinh nghiệm được hệ thống hoá, trong khi đó dân tộc Jrai phía với rừng khộp nghèo ưu thế đã quan tâm nhiều về phát triển lâm sản ngoài gỗ với 23 kinh nghiệm được phát hiện. Các kiến thức kinh nghiệm này là cơ sở để chọn lựa, phát triển giải pháp kỹ thuật kinh doanh rừng và đất rừng.

#### **4) PTD phục vụ phát triển hệ thống giải pháp kỹ thuật trên các trạng thái rừng**

- a) Áp dụng và phát triển phương pháp phát triển công nghệ có sự tham gia PTD trên đất rừng và rừng ở hai cộng đồng làng nghiên cứu đã xác định được các thử nghiệm triển vọng:

Đối với rừng thường xanh, dân tộc Bahnar, các thử nghiệm có triển vọng là: i) Trồng cây gió làm giàu rừng non, thưa, ii) Trồng tre lấy măng ven suối

Đối với rừng khộp, dân tộc Jrai, các thử nghiệm có triển vọng là: i) Trồng điều ghép xen ngô lai (hoặc đậu xanh) trên đất rừng khộp hoặc điều ghép trong rừng khộp non, thưa; ii) Trồng bạch đàn làm giàu rừng khộp thưa non.

- b) Phương pháp PTD áp dụng trong phát triển lâm nghiệp sẽ hỗ trợ: i) Phối hợp tốt giữa kiến thức sinh thái địa phương với kiến thức kỹ thuật để tìm kiếm giải pháp công nghệ thích ứng với điều kiện đa dạng của cộng đồng và tài nguyên rừng; ii) PTD theo chủ đề cho từng trạng thái rừng sẽ làm cơ sở cho việc phát triển một cách có hệ thống giải pháp kỹ thuật.
- c) Tiếp cận PTD được phát triển gồm 6 giai đoạn với 15 công cụ là một tiến trình có tính hệ thống để phát triển kỹ thuật và hướng đến lan rộng bền vững các thử nghiệm thành công.

#### **5) Lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng**

Một tài liệu hướng dẫn: “Lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng” đã được phát triển với một chu trình gồm 5 bước và 7 công cụ là cơ sở cho cộng đồng và các bên liên quan tổ chức phát triển mô hình quản lý rừng có người dân

tham gia. Giải pháp tiếp cận này giúp cho cộng đồng có thể giám sát và lập kế hoạch quản lý tài nguyên rừng thông qua: i) Người dân chỉ cần tiến hành các thao tác điều tra đơn giản, ii) Sử dụng các mô hình toán phức tạp để xây dựng các dạng biểu, sơ đồ đơn giản để cộng đồng sử dụng được.

### **6) Tổng hợp tiến trình và giải pháp phát triển mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng**

Để phát triển mô hình này trong thực tiễn, cần có sự hỗ trợ về chính sách, tổ chức, thể chế. Đây chính là giải pháp nền móng cho tiến trình phát triển phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng, bao gồm các chính sách quy hoạch vùng phát triển lâm nghiệp cộng đồng, GDGR cho cộng đồng, phân chia lợi ích.

Tiếp cận có sự tham gia bảo đảm cho tiến trình phát triển phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng bền vững, phù hợp với nguyện vọng, năng lực của cộng đồng. Có 03 giai đoạn tiếp cận chính để phát triển mô hình này và chúng cũng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: i) Quy hoạch vùng lâm nghiệp cộng đồng và giao đất giao rừng, ii) Phát triển hệ thống giải pháp kỹ thuật trên các trạng thái rừng và đất rừng khác nhau, iii) Quản lý rừng theo kế hoạch được lập dựa vào năng lực, nguồn lực của người dân.

## **6.2 Kiến nghị**

Trên cơ sở kết quả đề tài thực hiện trong 02 năm, để bảo đảm tính bền vững sau khi đề tài kết thúc cũng như áp dụng mở rộng để phát triển mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số trong tỉnh Gia Lai, chúng tôi có kiến nghị sau:

1. Tổ chức giai đoạn 2 tiếp theo sau đề tài hoặc một chương trình để tiếp tục ứng dụng phương pháp này để mở rộng phát triển phương thức quản lý rừng cộng đồng trong tỉnh.
2. Hỗ trợ hai làng thí điểm tiếp tục phát triển hình thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng: i) Có quyết định GDGR cho hai làng, ii) Chỉ đạo, tổ chức cán bộ khuyến nông lâm, kỹ thuật lâm nghiệp tiếp tục hỗ trợ cộng đồng phát triển các thử nghiệm PTD và thực hiện kế hoạch kinh doanh rừng đã được lập.

### **Các báo cáo kết quả của đề tài**

- 1) Báo cáo chính thức
- 2) Báo cáo tóm tắt
- 3) 02 Phương án giao đất giao rừng ở hai làng nghiên cứu
- 4) 03 tài liệu hướng dẫn về: i) Phương pháp giao đất lâm nghiệp có sự tham gia, ii) Phương pháp phát triển kỹ thuật lâm nghiệp có sự tham gia, iii) Lập kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng
- 5) 05 báo cáo chuyên đề: i) Kiến thức sinh thái địa phương của hai dân tộc Jrai và Bahnar, ii) 02 kế hoạch phát triển kỹ thuật ở hai làng nghiên cứu, iii) 02 kế hoạch kinh doanh rừng ở hai làng nghiên cứu.